VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 26.02.2025 10:08:20 +07:00

Số 145 + 146 **Ngày 24 tháng 01 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

31-10-2024 - Thông tư số 75/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. 2

31-12-2024 - Thông tư số 97/2024/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 10/2025/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 8

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

31-12-2024 - Quyết định số 1711/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. 10

(Đăng từ Công báo số 145 + 146 đến số 147 + 148)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 26.02.2025 10:08:32 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75/2024/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg) và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 90/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 880/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Việc mua sắm thuốc, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng, công nghệ thông tin; quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

"Việc kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước."

3. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng "-" thứ hai điểm e khoản 2 Điều 4 như sau:

"Chi thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, thù lao cho ban giám khảo, ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể; thuê văn nghệ, diễn viên; hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng nghệ thuật, thí sinh; nghệ nhân, diễn viên: Áp dụng quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư số 56/2023/TT-BTC); Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng và thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp."

4. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng "-" thứ ba điểm e khoản 2 Điều 4 như sau:

"- Chi thù lao cho các hoạt động tập luyện, biểu diễn của diễn viên, người tham gia cuộc thi, ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm:

+ Thù lao luyện tập chương trình mới: Mức thù lao cho 01 buổi tập chương trình mới là 75.000 đồng/người/buổi/4 giờ. Trường hợp buổi tập không đảm bảo 04 giờ, mức thù lao cho 01 buổi tập chương trình mới là 60.000 đồng/người/buổi. Số buổi tập tối đa cho một chương trình mới là 10 buổi.

+ Mức thù lao trong chương trình biểu diễn lưu động:

. Mức thù lao cho 01 buổi biểu diễn lưu động đối với vai chính là 100.000 đồng/người. Số lượng tuyên truyền viên đóng vai chính trong các chương trình biểu diễn lưu động do Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Thông tin triển lãm hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp tỉnh, cấp huyện quyết định.

. Mức thù lao cho 01 buổi biểu diễn lưu động đối với các vai diễn khác là 80.000 đồng/người."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

" **Điều 9. Chi phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ đối với các hoạt động phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số

58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các hoạt động lâm nghiệp được sử dụng vốn sự nghiệp cho Tiểu dự án 1."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

"4. Chi hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ: Nội dung và mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án trong phạm vi mức hỗ trợ một (01) dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế đã được phê duyệt và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 10 Điều 4 Thông tư này."

7. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 14 như sau:

"5. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Chi tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, các hoat động xúc tiến thương mại sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại thị trường nội địa; kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ, tuần hàng, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch; chi hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Thông tư số 80/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư và Điều 4 Thông tư này, thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;"

8. Bổ sung điểm g khoản 4 Điều 35 như sau:

"g. Tổ chức giám sát, hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này."

9. Bổ sung khoản 6 Điều 35 như sau:

"6. Chi lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ; tư vấn tại cộng đồng (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe): Mức chi 50.000 đồng/trẻ/tháng và tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

"**Điều 46. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín**

Chi cho các hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 10 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Riêng đối với chi tặng quà cho các điển hình tiên tiến: Mức chi tối đa trị giá 500.000 đồng/người/lần và không quá 02 (hai) lần/năm."

11. Bổ sung khoản 5 Điều 59 như sau:

"5. Chi tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng giữa các tuyến: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Thông tư này."

12. Bổ sung khoản 4 Điều 71 như sau:

"4. Chi tập huấn, hướng dẫn tổ chức các giao dịch việc làm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này."

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 76 như sau:

"4. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo (trong trường hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã): Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương đối với các xã thực hiện nhiệm vụ thiết lập mới đài truyền thanh xã bình quân tối đa 300 triệu đồng/xã/huyện đảo (tính trên địa bàn tỉnh); mức hỗ trợ nâng cấp, chuyển đổi công nghệ bình quân tối đa bằng 70% mức bình quân tối đa hỗ trợ thiết lập mới. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công."

14. Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 77 như sau:

"e) Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Mức chi theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC."

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 93 như sau:

"b) Việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân triển khai các đề tài, dự án, mô hình (sau đây gọi chung là nhiệm vụ khoa học công nghệ) của chương trình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;"

16. Bổ sung Mục 11 và Điều 124a vào sau Điều 124 như sau:

"Mục 11

DUY TU BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ SAU KHI ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Điều 124a. Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng

1. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định tại điểm b khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg và khoản 21 Điều 1 Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 05 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Mức kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 17 Thông tư này."

Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 34 của Thông tư số 55/2023/TT-BTC

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 26.02.2025 10:08:46 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97 /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Bãi bỏ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi Luật hành Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư bãi bỏ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi

bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Thông tư

Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Bãi bỏ một phần các Thông tư

1. Bãi bỏ nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2025.

2. Vụ trưởng Vụ Đầu tư, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 26.02.2025 10:08:57 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1711/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 7370/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8323/UBND-TH ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp thu hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 4682/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch; Công văn số 7456/KHĐT-QLQH ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH

- Phần lãnh thổ đất liền: toàn bộ diện tích của Thành phố Hồ Chí Minh là 2.095km^2, bao gồm thành phố Thủ Đức và 21 đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Tọa độ địa lý: từ 10°10' đến 10°38' vĩ độ Bắc và 106°22' đến 106°54' kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính: phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương; phía Nam giáp biển Đông; phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh, tỉnh Long An và tỉnh Tiền Giang.

- Phần không gian biển: phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam và Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng và phát triển Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động sáng tạo, vì cả nước, cùng cả nước trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc theo định hướng: kinh tế xanh, xã hội văn minh, đô thị sáng tạo, hạ tầng thông minh và môi trường bền vững; phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển nhanh, bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ưu tiên các ngành công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ; tiếp tục giữ vững vai trò là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ; có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, có sức lan tỏa thúc đẩy phát triển Vùng Đông Nam Bộ, là cực tăng trưởng của vùng động lực phía Nam, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, trở thành một đầu mối lớn về giao thông và logistics, trung tâm tài chính, dịch vụ, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Đông Nam Á và Châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu,...

- Phát triển văn hóa, con người xứng đáng Thành phố mang tên Bác; lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển. Phát

triển nguồn nhân lực có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển mạnh mẽ văn hóa, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe của người dân. Đầu tư xây dựng đồng bộ các thiết chế văn hóa; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường cho các sản phẩm văn hóa, thể thao, du lịch ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Sắp xếp và tổ chức không gian Thành phố nhằm tạo dư địa phát triển và động lực tăng trưởng mới, bao gồm khu vực đô thị trung tâm (nội thành), thành phố Thủ Đức; đồng thời hình thành, phát triển hệ thống đô thị vệ tinh cửa ngõ, gắn với các hành lang kinh tế, các trục không gian chủ đạo; đẩy nhanh triển khai mô hình TOD gắn với chỉnh trang đô thị. Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững Thành phố theo định hướng đô thị toàn cầu, đa trung tâm, xanh, thông minh, sáng tạo, giàu bản sắc, bám sông, hướng biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, hài hòa giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường kết nối Vùng, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò dẫn dắt, hạt nhân, động lực tăng trưởng của Vùng Đông Nam Bộ, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản thiên nhiên, lịch sử - văn hóa và đô thị; bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị toàn cầu hấp dẫn và bền vững; trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của Châu Á; kinh tế, văn hóa phát triển đặc sắc; người dân có chất lượng cuộc sống cao; là hạt nhân của vùng Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng Đông Nam Bộ; cực tăng trưởng của cả nước.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị toàn cầu, văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động sáng tạo; là Thành phố có nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ -

công nghiệp hiện đại, đầu tàu về kinh tế xanh, kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước, hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế và GRDP bình quân đầu người thuộc nhóm đứng đầu cả nước và vượt qua ngưỡng thu nhập cao; là thành phố có chất lượng cuộc sống cao, giàu bản sắc, môi trường bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 8,5 - 9,0%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 385 - 405 triệu đồng, tương đương 14.800 - 15.400 USD;

+ Tỷ trọng bình quân trong GRDP của khu vực dịch vụ trên 60%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 27% (trong đó công nghiệp chế biến chế tạo khoảng 22%), khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 0,4%;

+ Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số đạt trên 40% GRDP;

+ Giai đoạn 2021 - 2030, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 60%.

- Về xã hội:

+ Dự báo quy mô dân số thực tế thường trú của Thành phố đến năm 2030 là khoảng 11,0 triệu người; đến năm 2050 là khoảng 14,5 triệu người;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội là 7%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 89%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3%;

+ Chỉ số phát triển con người HDI trên 0,85;

+ Đảm bảo cơ sở vật chất, trường lớp đạt chuẩn quốc gia: mầm non đạt 60%; tiểu học đạt 80%; trung học cơ sở đạt 70%; trung học phổ thông đạt >50%; đạt 600 sinh viên đại học trên 10.000 dân;

+ Đạt tỷ lệ 42 giường bệnh/vạn dân; 23 bác sỹ/vạn dân;

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 95%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 90%; phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó 50% số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới thông minh; phấn đấu 100% số huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó ít nhất 50% số huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới thông minh, làm nền tảng định hình, phát triển vùng đô thị vệ tinh trên địa bàn Thành phố;

+ Phấn đấu 100% các quận, huyện và thành phố Thủ Đức có đủ 04 loại hình thiết chế văn hóa, thể thao gồm: trung tâm văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, bảo tàng, thư viện;

+ Phấn đấu đến cuối năm 2030, nâng mức chuẩn nghèo về thu nhập của Thành phố cao gấp 2 lần so với mức chuẩn chung cả nước, cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia; còn dưới 0,5% số hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 16%;

+ Tiếp tục đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%;

+ Hướng đến năm 2030, tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ mới hiện đại có thu hồi năng lượng, đốt chất thải rắn phát điện và tái chế đạt 90%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom;

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường trên 80%; tỷ lệ nước thải công nghiệp, nước thải y tế được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường đạt tỷ lệ 100%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người phấn đấu đạt 30 - 32m^2. Tỷ lệ tổng diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16 - 26%;

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 100%;

+ Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số;

+ Hạ tầng đô thị (Metro): đến năm 2030, phấn đấu hình thành các trục cơ bản của đường sắt đô thị, tầm nhìn đến năm 2050 hoàn thiện mạng lưới đường sắt đô thị của Thành phố.

- Về quốc phòng, an ninh: gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

4. Các đột phá phát triển

- Đột phá trong hoàn thiện thể chế, chính sách, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả quản trị đô thị;

- Đột phá trong huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tái cấu trúc không gian hệ thống đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường liên kết vùng, phát triển các ngành kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện, phát triển mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; quy hoạch không gian dọc sông Sài Gòn để phát triển du lịch xanh kết hợp đảm bảo an ninh nguồn nước;

- Đột phá trong phát triển công nghệ cao, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng đội ngũ doanh nghiệp chiến lược, trong đó chú trọng thu hút các dự án đầu tư bảo đảm đầy đủ cả ba yếu tố: công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, điều kiện thuận lợi để tạo ra bước chuyển có tính đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

- Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đẩy mạnh áp dụng các mô hình: kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ,... tập trung phát triển kinh tế đô thị, kinh tế biển;

- Xây dựng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện đại, thông minh, tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch; thích ứng biến đổi khí hậu, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại;

- Phát triển mạnh mẽ văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, xây dựng con người của Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại, nghĩa tình;

- Đảm bảo quốc phòng an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả quản trị đô thị.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

a) Mục tiêu phát triển

- Nông nghiệp phát triển bền vững trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp của khu vực. Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng và phát triển nông thôn mới toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, công nghiệp chế biến và du lịch;

- Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GRDP khoảng 0,4%, trong đó giá trị sản xuất: nông nghiệp khoảng 66,7% (dịch vụ nông nghiệp khoảng 16%); lâm nghiệp khoảng 0,3%; thủy sản khoảng 33%. Giá trị sản xuất có ứng dụng công nghệ cao khoảng 75 - 85%; giá trị sản xuất đất canh tác khoảng 850 - 1.000 triệu đồng/ha; thu nhập người dân nông thôn so với năm 2020 tăng khoảng 2,5 - 3,0 lần.

b) Phương hướng phát triển

- Nông nghiệp: phát triển nông nghiệp công nghệ cao sinh thái và hữu cơ theo định hướng nông nghiệp giá trị cao, trên cơ sở lai tạo, nhân giống cây trồng vật

nuôi, ứng dụng kỹ thuật canh tác mới với năng suất cao, thân thiện môi trường, nông nghiệp xanh và bền vững gắn với giảm thiểu phát thải các-bon, gắn với du lịch. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Tây - Bắc, Tây - Nam và khu vực Nam Thành phố; tập trung vào các sản phẩm có chất lượng cao, có lợi thế;

- Lâm nghiệp: bảo vệ và phát triển rừng trên đất quy hoạch lâm nghiệp gắn với dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ Cần Giờ khoảng 200ha;

- Thủy sản: phát triển Trung tâm thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh tại huyện Cần Giờ phục vụ cho chế biến sâu kết hợp cảng cá. Phát triển diện tích tôm nước lợ khoảng 4.476ha; nuôi thủy sản trên biển khoảng 1.000ha; nuôi, nhân giống cá cảnh khoảng 100ha; xây dựng trung tâm giao dịch cá cảnh mới kết hợp hoạt động du lịch;

- Diêm nghiệp: duy trì vùng sản xuất muối ứng dụng công nghệ cao khoảng 1.080ha, bảo tồn làng nghề muối xã Lý Nhơn gắn với du lịch.

c) Bố trí và sắp xếp không gian các ngành trên địa bàn

- Khu vực nội thành và thành phố Thủ Đức: phát triển nông nghiệp đô thị, trong đó quy hoạch khu đổi mới, sáng tạo, đô thị tri thức, khoa học, công nghệ tại Long Phước - Tam Đa, gắn với hoạt động du lịch, đô thị tri thức,... nâng cấp chợ đầu mối nông sản thực phẩm Thủ Đức thành trung tâm logistics nông nghiệp;

- Khu vực các huyện Củ Chi, Hóc Môn: phát triển nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây ăn trái kết hợp với du lịch khu ven sông Sài Gòn; xây dựng chợ đầu mối thứ 4 tại huyện Hóc Môn;

- Khu vực huyện Bình Chánh: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch; phát triển trung tâm logistics nông nghiệp tại chợ đầu mối Bình Điền (mở rộng về phía Nam và phát triển khu thương mại Bình Điền giai đoạn 2 hướng tới xây dựng sàn giao dịch hàng hóa nông sản);

- Khu vực các huyện Nhà Bè, Cần Giờ: phát triển nuôi trồng thủy sản mặn lợ nội địa, trên biển và sản xuất muối ứng dụng công nghệ cao, phát triển các làng

nghề gắn với các sản phẩm OCOP. Ngoài ra, phát triển vùng nuôi chim yến tại một số phường, xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi trên địa bàn thành phố Thủ Đức, các huyện Hóc Môn, Củ Chi và Cần Giờ.

2. Phương hướng phát triển công nghiệp - xây dựng

a) Mục tiêu phát triển

- Phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng phát triển công nghệ cao, sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, lựa chọn sản phẩm, công đoạn có giá trị gia tăng cao tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; chuyển đổi hoạt động các khu công nghiệp, khu chế xuất hiện hữu sang mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ;

- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP là 27%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 22% (công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 90%). Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân từ 9% - 10%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo từ 9% - 11%/năm; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

b) Định hướng phát triển các ngành

- Về công nghiệp: (i) phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như: ngành công nghiệp thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; ngành hóa chất (chọn lọc: hóa dược, cao su - nhựa kỹ thuật và phân bón); ngành cơ khí chính xác, tự động hóa; ngành chế biến thực phẩm và đồ uống,...; (ii) phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng như công nghiệp sinh hóa; công nghiệp dược phẩm; công nghiệp sản xuất vật liệu bán dẫn; công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao,...; (iii) tái cấu trúc và nâng cao giá trị gia tăng các ngành công nghiệp hiện hữu như giày da, quần áo, dệt may; nội thất, gỗ; các ngành khác;

Tập trung vào làm chủ công nghệ và phát triển toàn diện hệ sinh thái hỗ trợ; thu hút doanh nghiệp tham gia vào ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng phát

triển; hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả thương mại của các ngành công nghiệp hiện hữu gắn với tự động hóa, phát triển bền vững;

- Về xây dựng: phát triển toàn diện, đồng bộ, bền vững theo hướng thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ hiện đại, vật liệu mới, sử dụng năng lượng tái tạo.

c) Định hướng sắp xếp và phân bố không gian:

- Các vùng công nghiệp gắn với các hành lang kinh tế và các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, cụ thể: vùng số 1: huyện Bình Chánh, là vùng công nghiệp tập trung, phát triển các ngành công nghiệp chủ lực; vùng số 2: các huyện Củ Chi và Hóc Môn, là vùng công nghiệp hỗ trợ gắn với liên kết vùng; vùng số 3: thành phố Thủ Đức, là vùng đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng; vùng số 4: các huyện Nhà Bè, Cần Giờ, là vùng công nghiệp sạch gắn với kinh tế biển, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên;

- Tổ chức lại hoạt động của các cụm công nghiệp hiện hữu, các nhà máy, cơ sở sản xuất phân tán theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, gắn với hoạt động thương mại, dịch vụ; xây dựng các cụm công nghiệp mới tại nơi đảm bảo điều kiện về môi trường, đất đai, hạ tầng nhưng không đủ điều kiện hình thành khu công nghiệp; có kế hoạch di dời, chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

3. Phương hướng phát triển ngành thương mại và dịch vụ

a) Mục tiêu phát triển

- Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ lớn của cả nước và khu vực với các ngành dịch vụ cao cấp, hiện đại. Phát triển dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản, thương mại điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, khoa học, công nghệ, du lịch, văn hóa thể thao, giáo dục, y tế, logistics;

- Các ngành thương mại, dịch vụ giữ vai trò nòng cốt trong việc phát triển kinh tế của Thành phố: tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ đạt trên 60% GRDP; tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2021 - 2030 đạt 8,6%/năm, trong đó (i) thương mại

tăng trưởng trên 10%/năm; (ii) logistics tăng trưởng trên 10%/năm; (iii) tài chính - ngân hàng tăng trưởng trên 12%/năm; (iv) thông tin truyền thông tăng trưởng khoảng 12-15%/năm; (v) du lịch tăng trưởng trên 8,5%; 13 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 50 triệu lượt khách du lịch nội địa; (vi) tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa bình quân khoảng 12%/năm, doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 7 - 8% GRDP Thành phố.

b) Phương hướng phát triển thương mại

- Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Xây dựng thương hiệu hàng hóa chất lượng cao, tham gia sâu vào mạng lưới phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực của Vùng Đông Nam Bộ. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm thương mại điện tử của Vùng Đông Nam Bộ. Phát triển các kênh bán lẻ hấp dẫn; chuyên nghiệp hóa và số hóa chuỗi cung ứng bán buôn; nâng cấp kết nối và cải thiện dịch vụ thương mại và quốc tế; tập trung xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh chủ lực;

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics gắn với tăng cường liên kết vùng và xây dựng các doanh nghiệp mạnh về logistics. Đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ số, công nghệ quản lý hiện đại trong vận hành của các trung tâm logistics để nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm chi phí, bảo đảm năng lực cạnh tranh và hội nhập được với các trung tâm logistics của khu vực, thế giới;

- Ưu tiên bố trí và phát triển các hoạt động thương mại tại các trung tâm cấp thành phố, cấp huyện và cấp xã, gắn với việc mở rộng các khu vực cửa ngõ Thành phố, các tuyến đường vành đai, các tuyến đường sắt đô thị.

c) Phương hướng phát triển các ngành dịch vụ

- Về dịch vụ du lịch:

+ Phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh gắn với khu vực động lực phát triển du lịch của Vùng Đông Nam Bộ. Phát triển các thị trường du lịch trong nước

và quốc tế với các sản phẩm du lịch chất lượng cao, có lợi thế, mang bản sắc riêng của Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành du lịch;

+ Phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn các khu vực Trung tâm, khu vực Tây Bắc, khu vực Đông Nam, khu vực Đông và Nam.

- Về dịch vụ logistics và vận tải:

+ Nâng cấp hoàn thiện mạng lưới logistics phục vụ thương mại; xây dựng nền tảng dịch vụ logistics; phát triển e-logistics. Phát triển thị trường vận tải gắn với nâng cao năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đầu tư và khai thác, sử dụng hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông; tổ chức tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ logistics; phát triển nguồn nhân lực;

+ Phát triển 10 trung tâm logistics tại khu vực Cát Lái, Long Bình, Linh Trung, khu công nghệ cao Thành phố, Tân Kiên, Hiệp Phước, Củ Chi, Hóc Môn, Bình Khánh và trung tâm logistics vận tải hàng không tại Tân Sơn Nhất.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

- Về dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông:

+ Đầu tư, xây dựng các trung tâm phát triển phần mềm và dịch vụ hạ tầng số; đứng đầu khu vực về phần mềm ứng dụng tiên tiến và trở thành trung tâm quốc gia về hạ tầng dịch vụ điện toán đám mây. Thúc đẩy phát triển bền vững thị trường công nghệ thông tin và truyền thông, lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho hoạt động kinh tế - xã hội của Thành phố;

+ Hình thành các cụm đổi mới sáng tạo thông qua việc xây dựng mới từ 2 đến 3 khu công nghệ thông tin tập trung; các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển ở thành phố Thủ Đức; các khu công viên phần mềm ở Quận 7 và các khu vực khác trên địa bàn Thành phố.

- Về dịch vụ tài chính - ngân hàng:

+ Phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, đa dạng; hình thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm thuê ngoài trong lĩnh vực ngân hàng số; thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghệ tài chính;

+ Bố trí và phát triển dịch vụ tài chính cốt lõi tại khu vực trung tâm và Thủ Thiêm; dịch vụ công nghệ tài chính ở cụm đổi mới sáng tạo và trung tâm tài chính quốc tế.

- Về công nghiệp văn hóa:

+ Lựa chọn và phát triển ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế như: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; quảng cáo; du lịch văn hóa; thời trang; phần mềm và các trò chơi giải trí; xuất bản; phát thanh truyền hình; thủ công mỹ nghệ; kiến trúc; thiết kế,...;

+ Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế gắn với các trung tâm tổng hợp của khu vực nội thành, thành phố Thủ Đức và các đô thị vệ tinh; gắn công nghiệp văn hóa với phát triển du lịch.

- Các ngành dịch vụ khác: phát triển các ngành dịch vụ khoa học và công nghệ; dịch vụ phân phối; dịch vụ y tế; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; dịch vụ giáo dục đào tạo, ... phù hợp với lợi thế và điều kiện của Thành phố.

4. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Y tế: xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới, hướng tới mục tiêu đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm chăm sóc sức khỏe khu vực ASEAN. Đầu tư xây dựng mới các cơ sở hạ tầng hiện đại, phát triển y tế chuyên sâu theo các cụm y tế, đáp ứng mô hình bệnh tật và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân; xây dựng mạng lưới chăm sóc theo chuyên khoa từ y tế chuyên sâu đến y tế cơ sở. Đẩy mạnh kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền, các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, y tế thông minh để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành và đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân.

- Giáo dục, đào tạo: nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tiệm cận trình độ quốc tế, thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của Thành phố; đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, đặc biệt là thực hiện đổi mới giáo dục đại học và giáo dục phổ thông. Phát triển Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và một số cơ sở đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á.

- Văn hóa, thể thao: đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, ngang tầm đô thị lớn; chỉnh trang không gian, công trình văn hóa bảo đảm giữ gìn Thành phố xanh, sạch, đẹp; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Đẩy mạnh kết nối các không gian văn hóa - sáng tạo, nghệ thuật, góp phần tạo sức hấp dẫn cho văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và nâng cao giá trị văn hóa Việt Nam nói chung. Quan tâm đầu tư phát triển các môn thể thao thành tích cao và có thế mạnh của Thành phố.

- Khoa học, công nghệ: xác định khoa học và công nghệ là động lực phát triển, là chìa khóa để Thành phố Hồ Chí Minh bắt kịp và vượt một số thành phố lớn của khu vực Đông Nam Á và Châu Á. Sắp xếp, cơ cấu lại hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ; tập trung triển khai nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển công nghệ trong một số lĩnh vực công nghệ cao theo hướng ưu tiên để phát triển nền kinh tế số, kinh tế tuần hoàn. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, nhất là các công nghệ lõi, với hạt nhân là khu công viên phần mềm Quang Trung, khu công nghệ cao, các viện nghiên cứu, trường đại học. Phát triển mạnh thị trường khoa học - công nghệ; có cơ chế, chính sách vượt trội thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu trong nước và quốc tế; thu hút các tập đoàn đa quốc gia thành lập các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

- Dân số, lao động, việc làm: khuyến khích tăng trưởng dân số bền vững, đồng thời quản lý các nguồn di cư tự phát. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng

yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các địa phương trong khu vực. Đẩy mạnh đào tạo nhân lực trình độ cao, theo hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- An sinh xã hội: khuyến khích thu hút đầu tư các nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển hệ thống hạ tầng xã hội toàn diện. Thực hiện đồng bộ các chính sách chăm lo người có công, gia đình chính sách,...; nâng cao chất lượng công tác giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh phòng, chống tệ nạn xã hội. Cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; tập trung phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở công nhân và người lao động thu nhập thấp.

- An ninh quốc phòng: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng đảm bảo quốc phòng, an ninh; phù hợp với thế trận phòng thủ quốc gia. Tập trung xây dựng tiềm lực chính trị, quốc phòng, an ninh vững vàng.

* Các ngành, mô hình kinh tế khác

- Phát triển kinh tế biển trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, dựa trên 09 trụ cột chính: (i) trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển hàng đầu của Đông Nam Á gắn với trung tâm trung chuyển mới của khu vực; (ii) phát triển các ngành dịch vụ biển dựa trên việc hình thành các khu trung tâm thương mại, tài chính quốc tế và du lịch sinh thái gắn với khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; (iii) đầu tư xây dựng các đô thị ven biển, đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ; (iv) hoàn thiện hệ thống giao thông, logistics và hệ thống cảng biển và cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; (v) hình thành khu thương mại tự do (FTZ) tại Cần Giờ; (vi) phát triển công nghiệp năng lượng sạch; (vii) khai thác lợi thế của vịnh Gành Rái cho phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí và công nghiệp hỗ trợ; (viii) phát triển hệ thống giao thông kết nối Cần Giờ với đô thị trung tâm, thành phố Thủ Đức và khu vực ngoại thành trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả các sông Lòng Tàu, sông Soài Rạp, sông Thị Vải và các trục giao thông kết nối; (ix) xây dựng đường ven biển kết nối với các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Phát triển kinh tế xanh tập trung vào 04 trụ cột ưu tiên gồm: (i) đầu tư phi các-bon; (ii) mua bán tín chỉ các-bon và dịch vụ liên quan; (iii) tăng khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu; (iv) phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển kinh tế tuần hoàn: chuyển đổi Thành phố Hồ Chí Minh trở thành thành phố tuần hoàn dựa trên hình thành hệ thống sản xuất, tiêu dùng và quản lý hạ tầng đô thị bền vững. Lựa chọn các nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế tuần hoàn phù hợp với lợi thế và đặc điểm của Thành phố. Xây dựng cơ chế tạo lập, kết nối và chia sẻ thông tin đồng bộ trong chuỗi cung ứng kinh tế tuần hoàn. Ưu tiên đầu tư phát triển cộng sinh công nghiệp và chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn sinh thái.

- Phát triển kinh tế số, kinh tế chia sẻ: xây dựng các nền tảng tích hợp hiệu quả chính quyền số và đô thị thông minh; ứng dụng số cải thiện năng suất và hiệu quả các ngành kinh tế trọng điểm. Phát triển các nền tảng kinh tế chia sẻ trong tiêu dùng và sản xuất; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ số có tính ứng dụng cao (dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), chuỗi khối (Blockchain)...).

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch Vùng trên địa bàn Thành phố. Các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia và Vùng Đông Nam Bộ gồm:

- Về giao thông:

+ Đường bộ: tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ và đường vành đai đảm bảo kết nối liên Vùng, giải quyết tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ của Thành phố;

+ Đường sắt: đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh; tiếp tục đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh gắn với phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD, đảm bảo kết nối, đồng bộ với các tuyến đường sắt đô thị của các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Long An;

+ Cảng hàng không: phát triển cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách. Hoàn thiện hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt) kết nối giữa cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và cảng hàng không quốc tế Long Thành;

+ Đường thủy nội địa: phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của Thành phố là trung tâm đầu mối các tuyến đường thủy nội địa khu vực phía Nam. Chú trọng phát triển 03 hành lang vận tải thủy liên vùng: Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau; Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang; Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh;

+ Phát triển cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh thành cảng biển loại đặc biệt. Cảng biển gồm 07 khu bến chính: khu bến Cát Lái - Phú Hữu; khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp); khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Nhà Bè; khu bến Long Bình; khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ;

+ Hệ thống logistics: phát triển các trung tâm logistics hàng không; trung tâm logistics gắn với cảng biển, cảng cạn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về thủy lợi: phối hợp phát triển hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước và phòng, chống lũ cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và Long An.

- Về điện và năng lượng: xây dựng nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 (1.200MW) và giai đoạn 2 dự phòng theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; 03 nhà máy điện rác với tổng công suất khoảng 123MW, điện mặt trời mái nhà khoảng 73MW. Xây dựng lưới điện 220 - 500kV theo Quy hoạch và Kế hoạch phát triển lưới điện quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xây dựng lưới 110kV và lưới trung thế có tính đến dự phòng và độ trễ thời gian nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Xây dựng, khai thác các kho LNG để phục vụ các cơ sở kinh tế kỹ thuật của Thành phố.

- Về khu xử lý chất thải: khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, huyện Củ Chi (khu xử lý chất thải cấp vùng), diện tích khoảng 822ha; khu Liên hợp xử lý

chất thải và nghĩa trang Đa Phước, huyện Bình Chánh (khu xử lý chất thải cấp vùng), diện tích khoảng 614ha. Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với tỉnh Long An để triển khai thực hiện công tác xử lý chất thải rắn và di dời các cơ sở công nghiệp, tái chế của Thành phố vào Khu công nghệ môi trường xanh tại huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (khu xử lý chất thải cấp quốc gia).

- Các vùng bảo tồn bao gồm: bảo tồn khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và nghiên cứu đề xuất công nhận khu vực này là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar).

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của Thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và Vùng

- Đối với các nước trong khu vực và quốc tế: kết nối thông qua các hành lang quốc gia gồm hành lang Bắc - Nam; hành lang Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) - Campuchia; hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư; các cửa ngõ hàng không (Tân Sơn Nhất, Long Thành) và hệ thống cảng biển (cụm cảng hệ thống sông Đồng Nai, cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ) và mạng lưới kết cấu hạ tầng khác cấp quốc tế, quốc gia.

- Đối với các vùng: kết nối thông qua mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không và các mạng lưới kết cấu hạ tầng khác cấp Vùng, liên Vùng.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội; khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

a) Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

- Các hành lang:

+ Hành lang quốc gia đoạn đi qua Thành phố Hồ Chí Minh:

(i) Hành lang Đông - Tây: Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài;

(ii) Hành lang Bắc - Nam gồm 03 nhánh: Vành đai 3, Vành đai 4 và cao tốc Bến Lức - Long Thành. Nghiên cứu phát triển trục đường ven biển phía Nam từ Tiền Giang qua Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai;

+ Hành lang vùng sông Đồng Nai - Sài Gòn - Thị Vải - Soài Rạp: phát triển khu vực dọc theo sông Sài Gòn và sông Đồng Nai qua Thành phố Hồ Chí Minh và hai tỉnh Bình Dương, Đồng Nai trở thành hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch liên tỉnh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cảnh quan.

b) Các tiểu vùng, các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển

- Các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng khu vực đô thị trung tâm giữ vai trò là hạt nhân thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Vùng Đông Nam Bộ. Đến năm 2030 bao gồm 16 quận, được chia thành 04 phân vùng, trong đó phân vùng 1 là Quận 1; phân vùng 2 bao gồm các Quận 3, 4, 5, 6, 10, 11, Phú Nhuận; phân vùng 3 bao gồm các Quận 7, 8, Gò Vấp, Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú; phân vùng 4 bao gồm các Quận 12, Bình Tân;

+ Tiểu vùng thành phố Thủ Đức là đô thị loại I, đô thị song hành giữ vai trò là cực tăng trưởng mới, đô thị sáng tạo, tương tác cao và hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội của Thành phố;

+ Tiểu vùng khu vực ngoại thành: đẩy mạnh đô thị hóa, hình thành các đô thị vệ tinh kiểu mới, đáng sống, hỗ trợ cho sự phát triển của đô thị trung tâm, gắn kết với phát triển nông nghiệp, đô thị sinh thái và nông thôn mới. Đến năm 2030, tiểu vùng này được chia thành 05 phân vùng gồm Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ. Tầm nhìn đến năm 2050, tiểu vùng này được sắp xếp lại thành 04 phân vùng gồm phân vùng Củ Chi - Hóc Môn; phân vùng Bình Chánh; phân vùng Nhà Bè - Quận 7 và phân vùng Cần Giờ. Ranh giới các phân vùng trên sẽ được làm chính xác khi lập quy hoạch và đề án sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

+ Các khu vực hạn chế phát triển gồm khu vực bảo vệ nghiêm ngặt như các khu bảo tồn thiên nhiên đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và 1 số khu rừng quan trọng ở huyện Bình Chánh chưa được công nhận là khu bảo tồn; các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng theo quy định.

4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Các tiểu vùng, trung tâm và các hoạt động kinh tế - xã hội được liên kết thông qua 09 trục không gian chủ đạo và 01 trục không gian ven biển gồm:

(i) 04 trục Đông - Tây: trục ven sông Sài Gòn - Huỳnh Tấn Phát; Quốc lộ 22 - Trường Chinh - Cách mạng Tháng 8 - Nguyễn Hữu Thọ; Quốc lộ 13 - Vành đai 2 - trục động lực phát triển mới phía Tây Cần Giờ; Tỉnh lộ 10 - Vành đai 2 - trục qua Long An (song song Quốc lộ 50);

(ii) 05 trục Bắc - Nam gồm trục Quốc lộ 1A (xa lộ Đại Hàn); trục qua sân bay (Phạm Văn Đồng - trục qua Long An); Võ Văn Kiệt; Nguyễn Văn Linh; Trần Đại Nghĩa - sân bay Long Thành;

(iii) Hình thành trục kết nối mới ven biển phía Nam từ Tiền Giang qua Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa Vũng Tàu - Đồng Nai, phục vụ phát triển kinh tế biển.

Hình thành và phát triển cấu trúc không gian đa trung tâm, trong đó: khu vực đô thị trung tâm (16 quận nội thành) giữ vai trò là hạt nhân, đầu não và động lực tăng trưởng của toàn Thành phố; thành phố Thủ Đức trực thuộc Thành phố, giữ vai trò là cực tăng trưởng mới; sắp xếp khu vực ngoại thành (05 huyện) trên cơ sở hình thành 05 đô thị vệ tinh đến năm 2030 và 04 đô thị vệ tinh tầm nhìn đến năm 2050, là những đô thị trực thuộc Thành phố.

5. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường

- Không gian phát triển công nghiệp được bố trí theo 04 vùng; 33 khu công nghiệp, 03 khu chế xuất và 07 cụm công nghiệp.

- Không gian phát triển nông nghiệp bố trí theo 05 khu vực gồm khu vực đô thị trung tâm, thành phố Thủ Đức, Tây - Nam Thành phố (Bình Chánh), Tây - Bắc Thành phố (Củ Chi, Hóc Môn), Nam Thành phố (Nhà Bè, Cần Giờ).

- Ưu tiên phát triển các ngành thương mại - dịch vụ tại các trung tâm của khu vực nội thành, thành phố Thủ Đức và các đô thị mới. Các hoạt động thương mại dịch vụ tại khu vực đô thị có mục đích sử dụng đất là đất ở phải đảm bảo tuân thủ

quy định pháp luật chuyên ngành, an toàn phòng cháy chữa cháy, không gây ùn tắc giao thông, không làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển đồng bộ hệ thống không gian xanh gồm không gian xanh tự nhiên (rừng tự nhiên, cây xanh, mặt nước tự nhiên); không gian xanh bán tự nhiên (vùng sản xuất nông lâm ngư nghiệp); không gian xanh đô thị gồm cây xanh sử dụng mục đích công cộng, cây xanh đường phố, cây xanh chuyên dùng, mặt nước,... đảm bảo phân bố hợp lý và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về quy hoạch.

- Phát triển hệ thống không gian ngầm gồm không gian ngầm dành để bố trí các hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng ngầm (tunnel); không gian ngầm gắn với các khu đô thị theo mô hình TOD; không gian ngầm gắn với các trung tâm tổng hợp chuyên ngành; không gian ngầm hạn chế được sử dụng trong khuôn viên các công trình. Khai thác không gian ngầm, không gian trên cao, không gian công cộng xuyên suốt quá trình chỉnh trang đô thị cũ, phát triển đô thị mới; các trục không gian ngầm chiến lược đa chức năng để phục vụ mục đích giao thông, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và an ninh quốc phòng.

- Phát triển khu vực lấn biển tại Cần Giờ, hình thành đô thị nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chất lượng cao trên nguyên tắc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên của các khu vực lân cận.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

- Ưu tiên sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Hoàn thành việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích

tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch Thành phố.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2030, tập trung sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã dựa trên các tiêu chí về diện tích và dân số. Phát triển đô thị và nông thôn theo định hướng "làng trong phố, phố trong làng", kết hợp giữa bảo tồn các giá trị vốn có và phát triển bền vững. Tiếp tục phát triển Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt bao gồm 01 khu vực đô thị trung tâm và 06 đô thị trực thuộc gồm: thành phố Thủ Đức là đô thị loại I và 05 đô thị vệ tinh cơ bản đạt tiêu chuẩn để nâng cấp lên thành phố (gồm Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ). Hình thành không gian phát triển mới cho Thành phố thông qua việc quy hoạch, xây dựng không gian ngầm, không gian nước, không gian số. Triển khai quy hoạch, xây dựng không gian ngầm trên địa bàn Thành phố trong quá trình quy hoạch đô thị. Không gian Thành phố được tổ chức theo định hướng đa trung tâm, đa chức năng và hình thành các khu đô thị tri thức sáng tạo, các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ với mô hình thành phố trong Thành phố. Phát triển phù hợp các vùng đệm, vùng sinh thái giữa các đô thị và các đô thị với khu vực đô thị trung tâm.

- Sau năm 2030, bắt đầu xây dựng các đô thị theo mô hình thành phố đa trung tâm gồm: khu vực đô thị trung tâm, đô thị Thủ Đức, đô thị Củ Chi - Hóc Môn, đô

thị Bình Chánh, đô thị Quận 7 - Nhà Bè và đô thị Cần Giờ (Đô thị sinh thái biển). Ranh giới chính thức của các đô thị được xác định theo quyết định thành lập đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến năm 2050, hoàn thành việc xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình thành phố đa trung tâm.

- Các đô thị trực thuộc Thành phố được định hướng quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn

- Tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với phát triển nông nghiệp đô thị, đô thị sinh thái, bảo tồn khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị theo mô hình "làng trong phố, phố trong làng".

- Sắp xếp lại hệ thống các khu vực dân cư nông thôn theo định hướng giảm số lượng các xã; nâng cao chất lượng sống của người dân khu vực nông thôn; giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển so với các khu vực đô thị. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới trở thành các khu dân cư đa chức năng, sinh thái, thân thiện với môi trường thiên nhiên; gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp với các ngành dịch vụ và du lịch, có chính sách và giải pháp quy hoạch nhằm thu hút người dân để hình thành các khu dân cư tập trung với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại; bổ sung các chức năng thúc đẩy quá trình đô thị hóa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Khu thương mại tự do (FTZ)

Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thành lập khu thương mại tự do (quy mô khoảng 1.000-2.000ha tại Cần Giờ) gắn với cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và vịnh Gành Rái, khi có đủ điều kiện theo quy định.

2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, công nghệ cao và các khu công nghệ khác

- Khu công nghiệp, khu chế xuất có tổng diện tích khoảng 8.369ha, trong đó:

+ 03 khu chế xuất (Linh Trung 1, 2, Tân Thuận) với tổng diện tích khoảng 424ha;

+ 33 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 7.945ha, gồm: 14 khu đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng 3.368ha; 05 khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa hoạt động với tổng diện tích khoảng 744ha; 04 khu công nghiệp được đề xuất thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp với diện tích khoảng 1.368ha; 10 khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất với diện tích khoảng 2.465ha.

- Hình thành, ưu tiên phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung (công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, vi mạch, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm, thiết bị rô-bốt...). Khuyến khích, có chính sách tái cấu trúc các khu công nghiệp, khu chế xuất hiện hữu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất theo hướng chuyển dịch nội ngành và phát triển các ngành dịch vụ.

- Phát triển các khu công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 1.288ha gồm: (i) Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu khoảng 913ha; (ii) khu công viên khoa học và công nghệ khoảng 195ha tại thành phố Thủ Đức; khu công nghệ cao Phú Mỹ Hưng khoảng 180ha tại huyện Củ Chi.

- Phát triển các khu công nghệ khác gồm: (i) Khu công viên phần mềm Quang Trung hiện hữu khoảng 43ha; (ii) Trung tâm công nghệ sinh học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 23ha và xây dựng mới 2-3 khu công nghệ thông tin tập trung (có diện tích khoảng 20-50ha/khu) tại các huyện: Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè.

- Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 1.141ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IIA, IIB, IIC)

3. Các cụm công nghiệp

Quy hoạch phát triển 07 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 421ha (trong đó 02 cụm đã đi vào hoạt động).

(Chi tiết tại Phụ lục III)

4. Các khu du lịch; nghiên cứu, đào tạo; thể dục thể thao, văn hóa

- Khu du lịch gồm 14 khu du lịch, trong đó khu du lịch Cần Giờ được quy hoạch là khu du lịch quốc gia. Nghiên cứu bổ sung hành lang sông Sài Gòn (đoạn đi qua Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 10.000ha) vào danh mục địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia;

- Khu nghiên cứu đào tạo: có 04 khu với tổng diện tích khoảng 2.252ha, gồm khu đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; khu đô thị đại học quốc tế Việt Nam; khu đại học Hưng Long và khu đô thị tri thức sáng tạo Long Phước;

- Các công trình, dự án thể thao, văn hóa được đầu tư xây dựng, nâng cấp để hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao tại các quận, huyện, Thành phố Thủ Đức để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân của Thành phố.

5. Các khu chức năng khác

- Trung tâm tài chính quốc tế: bố trí tại khu đô thị mới Thủ Thiêm (diện tích khoảng 100-200ha) và phần trung tâm Quận 1 ven sông Sài Gòn.

- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gồm vùng Tây - Bắc Thành phố (huyện Củ Chi, Hóc Môn với diện tích khoảng 20.000ha), vùng Tây - Nam Thành phố (huyện Bình Chánh với diện tích khoảng 10.000ha); và vùng Nam Thành phố (Cần Giờ, Nhà Bè với diện tích khoảng 42.500ha).

- Khu vực cần được bảo vệ, tu bổ, phục hồi và khai thác hợp lý gồm khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (với diện tích khoảng 70.445ha), trong đó vùng lõi với diện tích khoảng 7.000ha.

- Khu quân sự, an ninh: được xác định trong quy hoạch sử dụng đất an ninh và quốc phòng được phê duyệt.

6. Các khu vực có vai trò động lực bao gồm 05 khu

- Khu vực đô thị trung tâm (các quận) là khu vực ưu tiên phát triển dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính, du lịch;

- Khu vực thành phố Thủ Đức là khu vực ưu tiên phát triển dịch vụ số, đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao;

- Khu vực phía Nam (Quận 7 và huyện Nhà Bè) là khu vực ưu tiên phát triển dịch vụ số, đổi mới sáng tạo, vận tải, logistics, công nghiệp công nghệ cao, đô thị sinh thái;

- Khu vực huyện Cần Giờ tập trung phát triển kinh tế biển, đặc biệt là cảng trung chuyển và khu thương mại tự do; vận tải logistics, du lịch, đô thị sinh thái biển và năng lượng tái tạo;

- Khu vực huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi là khu vực ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ, logistics; đô thị sinh thái kiêm kinh tế.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Đường bộ

- Phát triển các tuyến giao thông quốc gia trên địa bàn Thành phố thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01); cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29); cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31); cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33); Quốc lộ 1, Quốc lộ 13, Quốc lộ 22, Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B.

- Phát triển đường vành đai đô thị (cao tốc đô thị) thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm 02 tuyến: Vành đai 3 (CT.40), Vành đai 4 (CT.41).

- Phát triển hệ thống giao thông kết nối liên tỉnh:

+ Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với Đồng Nai: Quốc lộ 1, đường Hoàng Quốc Việt, đường từ Nút giao Thủ Đức đi Vành đai 3 nối với cầu Đồng Nai 2, cầu Cát Lái kết nối với huyện Nhơn Trạch, Vành đai 3, cao tốc Bến Lức - Long Thành, trục kết nối mới phía Nam từ Gò Công qua cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, cảng Phước An, kết nối vào cao tốc Bến Lức - Long Thành,...;

+ Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với Bình Dương: Quốc lộ 13, Vành đai 3, Vành đai 4, đường Huỳnh Thị Bằng, đường Bùi Công Trừng, đường kết nối tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, đường ven sông Sài Gòn,...;

+ Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với Long An: cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng, Quốc lộ 1, Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B, Vành đai 3, Vành đai 4, đường Võ Văn Kiệt nối dài, đường mở mới Tây Bắc, đường Mai Bá Hương, đường Lê Đình Chi, Tỉnh lộ 7, đường Nguyễn Văn Bứa,...;

+ Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với Tây Ninh: cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 6,...;

+ Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với Tiền Giang: trục kết nối mới (ven biển) phía Nam từ Tiền Giang qua Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa Vũng Tàu - Đồng Nai; Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng,....

- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường bộ địa phương gồm: các tuyến đường tỉnh, đường ven biển, đường đô thị (đồng mức, khác mức và ngầm), đường ven sông, đường vành đai, đường giao thông nông thôn; đảm bảo kết nối thuận tiện, hạn chế ùn tắc giao thông. Xây dựng các nút giao thông khác mức tại các giao lộ có mật độ giao thông cao; xây dựng mới hệ thống cầu vượt, cầu qua sông tại các trục đường chính.

- Hình thành trục ven sông Sài Gòn từ Củ Chi đến Cần Giờ để phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, tạo điểm nhấn về cảnh quan sông nước, phát triển du lịch.

- Phát triển trục kết nối mới (ven biển) phía Nam từ Tiền Giang qua Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa Vũng Tàu - Đồng Nai (CT.01).

- Mở rộng quy hoạch hệ thống giao thông, không gian ngầm để kết nối với các công trình thương mại, dịch vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

b) Đường sắt

- Đường sắt quốc gia: thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

+ Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh hiện có; nghiên cứu bổ sung tuyến tiềm năng Thủ Thiêm - Tân Kiên, đoạn Bình Triệu - Hòa Hưng và đoạn Hòa Hưng - Tân Kiên theo quy hoạch phát triển ngành;

+ Phát triển các tuyến đường sắt mới (khổ 1.435mm) đi qua Thành phố Hồ Chí Minh gồm: tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh; tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh; tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành; đường sắt chuyên dụng kết nối cảng Hiệp Phước.

- Đường sắt đô thị:

+ Phát triển 12 tuyến đường sắt đô thị gắn với việc hình thành phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD có tính liên kết Vùng Đông Nam Bộ, trong đó chú trọng phát triển các tuyến đường sắt đô thị hiện đại kết nối các đô thị vệ tinh, khu công nghiệp... Nghiên cứu phát triển tuyến tiềm năng kết nối với khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ;

+ Phát triển công nghiệp đường sắt đô thị, kết hợp phát triển các cơ sở công nghiệp đường sắt, công nghiệp phụ trợ cho đường sắt đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

c) Về đường thủy nội địa

- Đầu tư phát triển mạng lưới giao thông thủy, kết cấu hạ tầng đường thủy, các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, vùng nước neo đậu trên các tuyến đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính Thành phố để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Khai thác, phát huy tiềm năng của các bến thủy nội địa gắn với các đô thị ven sông để phát triển du lịch.

- Phát triển các tuyến vận tải thủy liên tỉnh kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và các cụm cảng hàng hóa, cảng hành khách.

- Nâng cấp, cải tạo, nạo vét các tuyến đường thủy nội địa đạt cấp quy hoạch, nâng cấp các công trình vượt sông đạt tĩnh không, khẩu độ theo quy hoạch.

- Phát triển 03 hành lang vận tải thủy liên Vùng: Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau; Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang; Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh.

- Xây dựng các cảng thủy nội địa hàng hóa, hành khách trọng điểm trên sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm - Bến Lức, kênh Tẻ - kênh Đôi và một số tuyến khác.

- Phát triển, đa dạng hóa các loại hình vận tải buýt đường thủy, tàu cao tốc, thuyền du ngoạn, tàu nhà hàng, ... phục vụ vận tải hành khách đô thị và du lịch.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII)

d) Cảng biển: thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh thành cảng biển loại đặc biệt. Đầu tư xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ có thể tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 DWT (24.000 TEU). Nghiên cứu, xây dựng các cảng hành khách quốc tế tại cảng Nhà Rồng - Khánh Hội, Mũi Đèn Đỏ, Cần Giờ và những vị trí khác khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cảng biển ở các khu bến: khu bến Cát Lái - Phú Hữu (trên sông Đồng Nai); khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp); khu bến Nhà Bè; khu bến Long Bình; khu bến tại huyện Cần Giờ; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão. Đối với khu bến trên sông Sài Gòn, thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển không gian đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

đ) Cảng hàng không, sân bay

- Phát triển cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đạt cấp 4E, công suất thiết kế đạt 50 triệu hành khách/năm; hướng tới là một trong hai trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước.

- Nghiên cứu xây dựng sân bay, bãi đáp trực thăng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cứu hộ cứu nạn và phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ.

e) Giao thông tĩnh

- Mạng lưới giao thông tĩnh: ưu tiên đầu tư xây dựng các bến xe, bãi đỗ xe, bến xe hàng,... Bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe phù hợp điều kiện từng khu vực, gắn với hệ thống công trình dịch vụ và tiện ích công cộng.

- Tổ chức mạng lưới trạm sạc điện tại các bến xe, bãi đỗ xe; khu thương mại - dịch vụ - giải trí - công trình công cộng; khu chung cư; khu vực các cơ sở lưu trú; các trạm dừng chân; các trạm xăng dầu; công viên, khu đầu mối hạ tầng năng lượng,... đáp ứng nhu cầu năng lượng theo Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

g) Cảng cạn

Phát triển 07 cảng cạn gồm: Long Bình, Ngã ba Đèn Đỏ, Khu công nghệ cao, Linh Trung, Củ Chi, Tân Kiên, Hóc Môn theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, năng lượng

a) Nhu cầu điện

- Dự báo phụ tải: điện thương phẩm cơ sở/cao đến năm 2030: khoảng 39,85/41,28 tỷ kWh và Pmax cơ sở/cao khoảng 7.400/7.600MW.

- Các vùng phụ tải gồm: vùng phụ tải 1 (thành phố Thủ Đức); vùng phụ tải 2 (các Quận 12, Tân Bình, Bình Tân, Tân Phú, các huyện Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh); vùng phụ tải 3 (Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp); vùng phụ tải 4 (Quận 7, các huyện Nhà Bè, Cần Giờ).

b) Nguồn điện

Thực hiện theo Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: xây dựng nhà máy nhiệt điện LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 công suất 1.200MW, giai đoạn 2 dự phòng theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, 03 nhà máy sản xuất điện từ rác với tổng công suất khoảng 123MW; điện mặt trời mái nhà (tự sản tự tiêu) với công suất khoảng 73MW.

Nguồn khác: khuyến khích đầu tư phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng sinh khối và năng lượng sản xuất từ chất thải rắn. Nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung các dự án Nhà máy điện gió ngoài khơi khu vực biển Cần Giờ, các nhà máy đốt chất thải rắn phát điện vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia theo quy định.

c) Lưới điện

- Lưới điện truyền tải 500kV: đầu tư xây dựng mới và nâng công suất các trạm biến áp và đường dây theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Lưới điện truyền tải 220kV: đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp và đường dây theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Lưới điện phân phối 110kV: cải tạo nâng khả năng tải các tuyến 110kV hiện hữu đảm bảo cấp điện tin cậy; xây dựng mới các tuyến 110kV đấu nối cấp điện cho các trạm 110kV xây mới, đảm bảo tiêu chí N-1; đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp.

Lưới điện trung thế 22kV: cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế sau các trạm biến áp 110kV và trạm ngắt 22kV đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn Thành phố.

Nghiên cứu xây dựng đường dây truyền tải điện sạch từ Ninh Thuận - Bình Thuận và từ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long về Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với các dự án nguồn điện, trạm điện, lưới điện chưa có trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch trước khi thực hiện các thủ tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục X, XI, XII)

d) Phương án phát triển hạ tầng năng lượng, dự trữ xăng dầu, khí đốt

- Triển khai các dự án kho dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia; đường ống xăng dầu, khí đốt; các dự án xử lý, hóa lỏng khí theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư xây dựng các kho xăng dầu cấp Thành phố nhằm bảo đảm dự trữ xăng dầu, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ, rộng khắp theo hướng chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng. Đón đầu các xu hướng công nghệ mới, tiên tiến trên thế giới đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Bảo đảm an toàn an ninh mạng lưới thông tin và truyền thông.

- Phát triển hạ tầng, dịch vụ bưu chính theo hướng chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số, đặc biệt là thương mại điện tử; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm bưu chính quốc gia, tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại.

- Phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng trở thành hạ tầng số, hiện đại, tốc độ và chất lượng cao phục vụ phát triển đô thị thông minh. Từng bước ngầm hóa hạ tầng viễn thông, tăng cường sử dụng hạ tầng dùng chung, đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng mạng di động tốc độ cao đáp ứng yêu cầu

phát triển kinh tế số, xã hội số; từng bước làm chủ công nghệ nền tảng như: dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT),... Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông thụ động nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng ngày càng lớn.

- Tập trung phát triển nền tảng số, dữ liệu số đảm bảo kết nối đồng bộ, liên thông dữ liệu và phát triển trung tâm dữ liệu. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng đô thị thông minh; xây dựng chính quyền số, phát triển xã hội số bao trùm, toàn diện, phát triển kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng của Thành phố.

- Xây dựng mới từ 2 đến 3 khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2030 nhằm khuyến khích các mô hình sản xuất sản phẩm công nghệ số giá trị gia tăng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển xanh bền vững.

- Tiếp tục duy trì, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 04 lớp, điều hành an toàn thông tin mạng kết nối hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính quyền số.

- Tổ chức, sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử và xuất bản, in, phát hành; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, cấp nước cho các mục đích dân sinh, sản xuất và các mục tiêu khác: du lịch, điện mặt trời, thủy sản, giao thông thủy, ... Tối ưu hiệu quả sử dụng công trình tại các vùng bán ngập nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về môi trường, phù hợp với các quy định về khai thác và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai theo 03 vùng, gồm: vùng 1 (Củ Chi): nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống kênh Đông Củ Chi và các hệ thống thủy lợi ven sông Sài Gòn; vùng 2 (Hóc Môn, Quận 12, Bình Tân, Bình Chánh, Nhà Bè): nâng cấp hệ thống cấp nước Hóc Môn - Bắc Bình Chánh; hệ thống kênh để cải thiện tiêu thoát nước, phòng, chống ngập và triều cường; vùng 3 (Cần Giờ): đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống kênh, cống, đê và bờ bao kết hợp đường giao thông để cấp tiêu thoát nước; phòng, chống sạt lở, ngập do triều cường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

- Phát triển đồng bộ mạng lưới thoát nước và quản lý rủi ro ngập tích hợp trên cơ sở các giải pháp:

+ Xây dựng và thực hiện mô hình quản lý rủi ro ngập (IFRM), chuyển từ "chống ngập" sang "quản lý rủi ro ngập"; giảm thiểu rủi ro ngập hiện tại mà không làm gia tăng rủi ro ngập mới; xây dựng đô thị thích ứng với nước để tăng khả năng chống chịu với ngập và biến đổi khí hậu theo mô hình "Thành phố bọt biển", có tính đến các tình huống thời tiết cực đoan;

+ Kết hợp hài hòa các hình thức công trình và phi công trình nhằm gia tăng khả năng thấm trữ nước; áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật phù hợp với từng điều kiện của từng khu vực như xác định các lưu vực thoát nước; xác định cao độ nền xây dựng và bảo đảm mật độ xây dựng hợp lý;

+ Xây dựng các hồ điều hòa có quy mô phù hợp; khơi thông dòng chảy; dành đủ không gian trữ nước và thẩm thấu,..; xây dựng mạng lưới thoát nước mặt riêng biệt với mạng lưới thoát nước thải; nghiên cứu xây dựng các tuyến thoát nước ngầm chiến lược gắn với các hành lang hạ tầng kỹ thuật ngầm chủ đạo, đa chức năng của Thành phố;

+ Xây dựng và ban hành các quy định xây dựng hạ tầng xanh trong các khu vực phát triển đô thị phù hợp với điều kiện cụ thể của Thành phố.

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Đảm bảo đáp ứng các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất công nghiệp và các nhu cầu khác theo tiêu chuẩn, dự kiến tổng nhu cầu khoảng 3,6 triệu m^3/ngày.

- 04 tiểu vùng cấp nước gồm: tiểu vùng nhà máy nước Thủ Đức; tiểu vùng nhà máy nước Tân Hiệp; tiểu vùng nhà máy nước Kênh Đông; tiểu vùng huyện Cần Giờ.

- Nguồn cấp nước: từ hồ Dầu Tiếng, Trị An sẽ được cung cấp trực tiếp cho các nhà máy nước thông qua việc xây dựng thêm các hồ trữ; đồng thời dịch chuyển điểm lấy nước lên phía thượng nguồn; giảm dần và dừng việc khai thác nguồn nước dưới đất; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố để bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt.

- Phát triển mạng lưới cấp nước đảm bảo đáp ứng các nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh; tái cấu trúc mạng lưới theo vùng cấp nước và vùng áp lực để đảm bảo hiệu quả hoạt động của mạng lưới và chất lượng dịch vụ; phát triển hoàn chỉnh hệ thống đường ống chuyển tải và phân phối phù hợp với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Có 08 nhà máy nước chính gồm 04 nhà máy nước hiện có và 04 nhà máy nước mới.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn

- Các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế thông thường của các quận, huyện, thành phố Thủ Đức sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn tập trung. Chất thải nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Các khu xử lý chất thải rắn:

+ Phát triển mới các khu xử lý chất thải rắn theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; đổi mới công nghệ xử lý đối với các khu xử lý chất thải rắn hiện hữu nhằm đáp ứng các quy định yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, huyện Củ Chi (khu xử lý chất thải cấp vùng), diện tích khoảng 822ha và khu Liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa

trang Đa Phước, huyện Bình Chánh (khu xử lý chất thải cấp vùng), diện tích khoảng 614ha: xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, xây dựng, bùn thải và các loại chất thải rắn khác với các công nghệ tiên tiến tùy theo thành phần chất thải như công nghệ tái chế, đốt thu hồi năng lượng, chế biến phân hữu cơ, ủ kỵ khí sinh học và chôn lấp hợp vệ sinh hoặc chôn lấp an toàn...;

+ Đối với Khu công nghệ môi trường xanh tại huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An: Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với tỉnh Long An để triển khai thực hiện công tác xử lý chất thải rắn và di dời các cơ sở công nghiệp, tái chế của Thành phố vào Khu xử lý chất thải này;

+ Bố trí 02 vị trí xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho huyện Cần Giờ tại xã Thạnh An và xã An Thới Đông;

+ Bố trí 02 điểm xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho thành phố Thủ Đức tại phường Long Bình và phường Linh Xuân;

+ Bố trí các trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo 2 cấp: cấp khu vực (liên quận, huyện) và cấp quận, huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

b) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả xử lý, tiết kiệm quỹ đất, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

7. Phương án xác định khu quân sự, an ninh, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

- Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được Bộ Quốc phòng phê duyệt. Việc điều chỉnh diện tích đất quốc phòng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn (PCCC&CNCH): bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển nhà ở

Phát triển các loại hình nhà ở đa dạng, tỷ lệ các phân khúc phù hợp với nhu cầu của các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau. Bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội theo quy định. Khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế thực hiện các dự án nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội.

Quy hoạch, đầu tư xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng đồng bộ tại các khu dân cư hiện hữu. Phát triển các khu đô thị tập trung gắn với: mô hình TOD, các trung tâm sản xuất công nghiệp, các khu công nghệ cao. Khuyến khích, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia các dự án di dời, tái định cư nhà ở ven kênh rạch, các dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

- Đầu tư, cải tạo xây dựng đồng bộ, hiện đại mạng lưới các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe, bao gồm mạng lưới khám, chữa bệnh; y tế công cộng; y tế dự phòng; trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm định, giám định y khoa; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Phát triển mạng lưới dịch vụ y tế gắn liền với các cụm dân cư với chất lượng ngày càng cao.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó bệnh viện Chợ Rẫy đạt chứng nhận chất lượng cấp quốc tế;

xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết Trung ương là bệnh viện cấp quốc gia; nghiên cứu thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam và xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư các trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, các bệnh viện đa khoa, tổ hợp công trình y tế chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu có tầm cỡ khu vực và quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế của từng quận, huyện và thành phố Thủ Đức, đặc biệt ở khu vực tập trung các khu công nghiệp, khu đô thị có sự gia tăng nhanh về dân số; hình thành trường phổ thông nhiều cấp học; khuyến khích thành lập các cơ sở ngoài công lập có cơ sở vật chất hiện đại; bảo đảm đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học, phòng học.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới giáo dục thường xuyên trên toàn bộ địa bàn của Thành phố; hình thành các cơ sở phân hiệu và liên kết với các cơ sở đào tạo nhân lực chất lượng cao. Nhân rộng mô hình hoạt động của các trung tâm Học tập cộng đồng và các trung tâm khác làm nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở ngoài công lập đáp ứng nhu cầu đa dạng về giáo dục đặc biệt. Xây dựng 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập/giáo dục chuyên biệt thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho Vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng, linh hoạt về loại hình, có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực có kỹ năng cho phát triển các ngành kinh tế của Thành phố và Vùng Đông Nam Bộ. Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm hợp lý về

quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học có cơ cấu hợp lý, chất lượng đào tạo cao, hiệu quả, hiện đại, phù hợp với xu thế của thế giới, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Quy hoạch xây dựng thêm cơ sở đào tạo của các trường đại học trọng điểm, các trường có quy mô tuyển sinh cao tại các địa bàn có điều kiện về quỹ đất. Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học tư thục. Hình thành một số cụm đại học dọc hai bên đường Vành đai 3, Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển. Xây dựng các khu đô thị tri thức sáng tạo theo hướng tích hợp đa chức năng, ưu tiên phát triển đô thị đại học gắn với Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khu đổi mới sáng tạo: phát triển các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế; phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh; quy hoạch các khu đô thị phục vụ các khu đổi mới sáng tạo; mở rộng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và các công viên phần mềm tại khu vực Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức và Quận 7,...

(Chi tiết tại Phụ lục XIX và XX)

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

- Đầu tư nâng cấp và xây dựng đồng bộ, hiện đại mạng lưới các công trình và các thiết chế văn hóa bao gồm các cơ sở nghệ thuật biểu diễn; thư viện (trong đó có thư viện khoa học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh); các cơ sở điện ảnh; các cơ sở vật chất phát triển công nghiệp văn hóa; các di sản lịch sử - văn hóa vật thể và phi vật thể... để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm lớn về văn hóa, có sức lan tỏa, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của cả nước

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao đồng bộ, hiện đại; xây dựng một số công trình đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu huấn luyện, luyện tập, tổ chức các sự kiện thể dục thể thao mang tầm khu vực và châu lục. Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao Quốc gia Rạch Chiếc.

- Thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở lưu trú, khu vui chơi, nghỉ dưỡng cao cấp. Hình thành trung tâm hội nghị, triển lãm, thể thao, giải trí hiện đại tại các khu vực phát triển du lịch. Nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của các sân gôn, dịch vụ sân gôn hiện hữu. Nghiên cứu, phát triển các sân gôn mới tại các khu vực có quỹ đất phù hợp trên địa bàn các huyện, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, phù hợp với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, hội chợ và triển lãm

- Đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, hội chợ và triển lãm để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm dịch vụ lớn của cả nước và khu vực với các ngành dịch vụ cao cấp, hình thành trung tâm triển lãm quốc tế. Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng thương mại truyền thống với định hướng xây mới các chợ và cải tạo nâng cấp các chợ hiện hữu; nâng cấp các chợ đầu mối bán buôn Bình Điền, Thủ Đức, Hóc Môn thành các trung tâm bán buôn, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp và địa điểm tham quan, mua sắm, du lịch của khu vực; xây dựng mới chợ đầu mối bán buôn nông sản tại Hóc Môn.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại hiện đại, bao gồm các đại siêu thị, siêu thị và trung tâm thương mại; phát triển một trung tâm thương mại quốc tế lớn, tầm cỡ khu vực và quốc tế tại khu vực Thủ Thiêm. Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại điện tử đồng bộ, hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics kết hợp với các cảng biển và sân bay quốc tế. Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh,

kết hợp với các trung tâm triển lãm tại Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu để tạo thành một tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

- Đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ theo hướng tiên tiến, đồng bộ hiện đại để xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm khoa học và công nghệ của cả nước, hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á.

- Rà soát và sắp xếp lại mạng lưới kết cấu hạ tầng, tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ công lập của Trung ương và của Thành phố. Khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học của Thành phố; các viện, trung tâm nghiên cứu của Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức khoa học công nghệ trực thuộc đơn vị thành viên Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng an sinh xã hội

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất để bảo đảm có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công bảo đảm chăm lo toàn diện đối với 100% người có công với cách mạng theo quy định. Xây dựng, cải tạo nâng cấp, sửa chữa 02 cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng gồm Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè.

- Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại các cơ sở của nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội.

- Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật tại Thành phố trở thành cơ sở bảo trợ xã hội quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

IX. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chỉ tiêu bổ sung trong kỳ quy hoạch theo nhu cầu phát triển của Thành phố được thực hiện khi có quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

X. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Phạm vi: vùng liên huyện bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của 05 huyện: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

b) Hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện:

- Phát triển theo định hướng nhanh và bền vững; đô thị hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường thiên nhiên và bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa, cách mạng; phù hợp với cấu trúc không gian đa trung tâm toàn Thành phố.

- Động lực phát triển kinh tế khu vực chủ yếu dựa trên các ngành công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản sinh thái hữu cơ và áp dụng công nghệ cao; các ngành thương mại - dịch vụ; kinh tế biển, công nghiệp và nông nghiệp tiên tiến và công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao.

- Sắp xếp, tổ chức lại không gian hệ thống đô thị, nông thôn trên cơ sở hình thành các đô thị vệ tinh phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ quy hoạch; gắn với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tăng cường liên kết Vùng; đảm bảo đô thị hóa có kiểm soát, phát triển bền vững, hiệu quả, hài hòa và cân bằng về phát triển kinh tế - xã hội, quản lý, sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

2. Phương án quy hoạch xây dựng 05 vùng huyện

- Huyện Củ Chi: khu vực đô thị hóa ở phía Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh với định hướng là trung tâm công nghiệp, khu công nghệ cao, phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với nông nghiệp sinh thái, hữu cơ; khu đô thị sinh thái, thương mại và dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí, đào tạo, chăm sóc sức khỏe; bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa - cách mạng, khu viện trường,...

- Huyện Hóc Môn: khu vực đô thị hóa phía Bắc của khu vực đô thị trung tâm với định hướng phát triển khu đô thị đại học quốc tế, thương mại dịch vụ, đào tạo chuyên nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, logistic, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao,...

- Huyện Bình Chánh: khu vực đô thị hóa phía Tây của khu vực đô thị trung tâm với định hướng là trung tâm công nghiệp, trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe, trung tâm y sinh hóa dược, giáo dục đào tạo, thương mại và dịch vụ, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao,...

- Huyện Nhà Bè: khu vực đô thị hóa phía Nam của khu vực đô thị trung tâm với định hướng phát triển cảng biển và đô thị cảng, logistics, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm hội chợ - triển lãm, văn hóa - giải trí, thương mại - dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, khu đại học tập trung, khu y tế kỹ thuật cao, du lịch sinh thái,...

- Huyện Cần Giờ: khu vực đô thị hóa phía Nam của Thành phố Hồ Chí Minh với các định hướng phát triển quan trọng: (i) xây dựng Cần Giờ trở thành trung tâm phát triển kinh tế biển trên cơ sở xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ phục vụ cho khu vực Đông Nam Á, Vùng Đông Nam Bộ, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước; khai thác, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới ngoài khơi; (ii) bảo vệ, phát triển khu dự trữ sinh quyển thế giới - rừng ngập mặn Cần Giờ; (iii) xây dựng Cần Giờ trở thành khu vực trọng điểm du lịch sinh thái của Vùng Đông Nam Bộ và vùng Thành phố Hồ Chí Minh; (iv) xây dựng hạ tầng kỹ

thuật đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện trở thành đô thị sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu điển hình của Vùng Đông Nam Bộ, vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

Phân thành các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác; dựa trên các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường và tính dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường với mục tiêu kiểm soát hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển của con người, sinh vật.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: các khu dân cư tập trung ở 16 quận nội thành, nội thành thành phố Thủ Đức, nội thị các đô thị vệ tinh (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Cần Giờ và Nhà Bè); nguồn nước của hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, nguồn nước Nhà máy nước Tân Hiệp, Nhà máy nước Kênh Đông; vùng lõi khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ; các khu vực bảo vệ I của 188 di tích lịch sử văn hóa; các khu vực cần bảo vệ: Địa đạo Bến Dược, Địa đạo Bến Đình và các khu vực khác theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt (sông Đồng Nai và Sài Gòn) được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định; toàn bộ diện tích các khu vui chơi giải trí dưới nước theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; các khu vực bảo vệ II của 188 di tích lịch sử văn hóa; các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ;

- Vùng khác: các khu phát triển công nghiệp gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; cụm cảng; các khu vực phát triển thương mại - dịch vụ và các vùng còn lại.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

Bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học hình thành tương lai, trong đó khoanh vùng bảo tồn đa dạng sinh học dọc các dãy rừng ngập mặn, sông chính.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Thực hiện các giải pháp giảm thiểu chất thải rắn phát sinh tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế; tổ chức phân loại tại nguồn và áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, hạn chế chôn lấp để tiết kiệm tài nguyên đất, thu hồi được năng lượng, sinh khối từ chất thải rắn, giảm phát thải khí nhà kính trong quá trình xử lý.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn; cải thiện chất lượng môi trường, bảo đảm sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững đô thị.

- Không bố trí nghĩa trang mới trong khu vực nội thành, nội thị; sử dụng chỉ tiêu đất nghĩa trang, mai táng phù hợp với quy định của pháp luật. Có kế hoạch đóng cửa, di dời các nghĩa trang hiện có không đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc không còn diện tích sử dụng và các nghĩa trang gây ô nhiễm môi trường tự nhiên, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng dân cư, để chuyển về các nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch. Quy hoạch, chỉnh trang và xây dựng nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang, đồng thời đầu tư xây dựng các nhà tang lễ và các công trình phụ trợ để đảm bảo văn minh và vệ sinh môi trường.

- Nghĩa trang cấp thành phố: mở rộng nghĩa trang chính sách Thành phố (huyện Củ Chi); nghĩa trang Nhơn Đức (huyện Nhà Bè), nghĩa trang Bình Khánh (huyện Cần Giờ), nghĩa trang An Phú (huyện Củ Chi), nghĩa trang Long Hòa (huyện Cần Giờ), nghĩa trang Đông Thạnh (huyện Hóc Môn). Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện có như: nghĩa trang Đa Phước, công viên nghĩa trang Phúc An Viên, nghĩa trang thành phố Thủ Đức, nghĩa trang liệt sỹ huyện Củ Chi.

- Quy hoạch, xây dựng, vận hành một số trung tâm hỏa táng tại các nghĩa trang trên địa bàn Thành phố, trong đó có Trung tâm hỏa táng Đa Phước tại nghĩa trang Đa Phước (huyện Bình Chánh); Công viên hỏa táng Tháp Long Thọ tại nghĩa trang chính sách Thành phố (huyện Củ Chi). Hoàn thành di dời các lò hỏa táng tại trung tâm hỏa táng Bình Hưng Hòa để đảm bảo quy hoạch và không gây ô nhiễm môi trường.

- Nhà tang lễ: các đô thị loại V trở lên phải bố trí ít nhất 01 nhà tang lễ. Nhà tang lễ có thể kết hợp trong nghĩa trang, các bệnh viện, cơ sở tôn giáo, đảm bảo các yêu cầu về quy mô, khoảng cách an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVIII)

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động và liên tục, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất gắn với kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Quản lý, bảo vệ diện tích đất rừng hiện có, đồng thời mở rộng diện tích và làm giàu chất lượng rừng; phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất phù hợp với điều kiện của từng khu vực.

- Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn Thành phố đến năm 2030 khoảng 35.088ha, trong đó: (i) diện tích rừng đặc dụng khoảng 209ha chủ yếu tại 02 khu vực sinh thái là vườn sưu tập cây ngập phèn tại Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Tân Tạo, huyện Bình Chánh và Vườn thực vật Thành phố tại huyện Củ Chi; (ii) diện tích rừng sản xuất khoảng 792ha, phân bổ chủ yếu tại khu vực sinh thái nhiễm phèn huyện Bình Chánh; (iii) diện tích đất rừng phòng hộ khoảng 34.087ha chủ yếu tại 02 khu vực sinh thái là rừng phòng hộ chắn gió tại huyện Bình Chánh và rừng phòng hộ chắn sóng tại Cần Giờ.

- Đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Tân Tạo thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi để đáp ứng các nhu cầu

thực nghiệm của ngành lâm nghiệp. Mở rộng Vườn thực vật Thành phố tại huyện Củ Chi.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết hiệu quả với tuyến đường phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng, du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Quản lý, khai thác hợp lý tài nguyên khoáng sản sẵn có phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Đến năm 2030, ngoại trừ khu vực được khai thác tại vùng biển Cần Giờ, các loại khoáng sản tại các khu vực khác được đưa vào dự trữ. Sau năm 2030, có thể xem xét khai thác một số loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao.

a) Khu vực hoạt động khoáng sản

- Khu vực 13 mỏ khoáng sản (cát san lấp) trên vùng biển Cần Giờ đã được cấp phép thăm dò;

- Khu vực vùng biển Cần Giờ (ngoài khu vực 13 mỏ cát san lấp): khu vực chưa thực hiện khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản tính từ đường ranh giới ngoài của vùng biển 6 hải lý (được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố) đến đất liền của huyện Cần Giờ.

b) Khu vực dự trữ khoáng sản

Các khu vực bảo vệ, thăm dò, dự trữ khoáng sản được trình bày tại Phụ lục XXIX.

c) Khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản gồm: (i) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; (ii) khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ; khu bảo tồn địa chất, khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; (iii) khu vực đất quốc

phòng, an ninh; (iv) đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; (v) phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; phạm vi hành lang bảo vệ an toàn hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải; công trình năng lượng, dầu khí; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu có một trong số các yêu cầu sau đây: (i) yêu cầu về quốc phòng, an ninh; (ii) khu vực bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; di sản, di tích thuộc danh mục kiểm kê; (iii) phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; (iv) khu vực sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông; khu vực bờ biển bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở bờ biển.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

- Vùng phía Bắc: toàn bộ huyện Củ Chi có nguồn nước tưới chủ yếu lấy từ hệ thống kênh Đông, vùng đê bao ven sông Sài Gòn lấy nước trực tiếp từ sông Sài Gòn;

- Vùng trung tâm: Quận 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Phú Nhuận, Bình Tân, Tân Bình, huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè và thành phố Thủ Đức, chịu tác động của thủy triều, chủ yếu tưới, tiêu nhờ năng lượng thủy triều, nguồn nước mưa.

- Vùng phía Nam: toàn bộ huyện Cần Giờ với rừng ngập mặn nguyên sinh bị bao quanh bởi nguồn nước mặn nên chủ yếu sử dụng nước mưa để phục vụ sinh hoạt và tưới cho cây trồng, sử dụng nước lợ và mặn nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Phân bổ nguồn nước theo thứ tự ưu tiên: sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản.

- Trong điều kiện bình thường, nguồn nước đủ đáp ứng phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu sử dụng nước, trong đó ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt; lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các mục đích sử dụng còn lại theo tỷ lệ phù hợp và phụ thuộc vào phân vùng cấp nước.

c) Hệ thống giám sát, bảo vệ tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn Thành phố, đáp ứng nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng - thủy văn, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Lập bản đồ phân vùng lún, vùng nguy cơ sụt lún và cảnh báo sụt lún mặt đất cho các khu vực trọng điểm.

- Chủ động xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước; vận hành các hệ thống công trình thủy lợi hợp lý, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng bảo đảm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, bảo vệ nguồn nước trong mùa mưa và triều cường, ứng phó hiệu quả với các thảm họa, thiên tai liên quan đến nước.

- Nâng cao năng lực điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, hạn chế mở rộng khai thác nước dưới đất; khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

d) Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trong phạm vi của Thành phố; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống sạt lở bờ sông, xâm nhập mặn; củng cố hệ thống đê sông, cống ngăn triều;

rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước, để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Phân vùng rủi ro thiên tai đối với ngập lụt do mưa lớn và triều cường: bao gồm một số quận nội thành, một số phường, xã của thành phố Thủ Đức và các huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ.

- Phân vùng rủi ro thiên tai đối với xâm nhập mặn: bao gồm các Quận 7, Quận 8 và các huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ.

- Phân vùng rủi ro thiên tai đối với mức độ sạt lở: bao gồm các khu vực dọc theo hệ thống sông, rạch trên địa bàn Thành phố.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đầu tư xây dựng mới, duy tu, sửa chữa các công trình phòng, chống thiên tai; ưu tiên cải tạo, nâng cấp hệ thống đê, kè, cống đầu mối; tái bố trí dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở. Nâng cao năng lực và lập kế hoạch phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết lập các trạm đo tự động trên các lưu vực sông.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo sớm; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê: (i) củng cố, nâng cấp, kiên cố hóa các tuyến đê bao trên các hệ thống thủy lợi, các tuyến đê bao kết hợp kè, đường giao thông trên địa bàn Thành phố; (ii) hoàn thiện xây dựng tuyến đường Vành đai 3 kết nối với các tuyến đê kè hiện hữu để bảo vệ vùng phía Nam của Thành phố kết hợp hoàn thiện hệ thống công trình cống kiểm soát triều; tiếp tục nghiên cứu xây dựng thêm các cống để khép tuyến đê bao bờ hữu sông Sài

Gòn, chủ động kiểm soát ngập cho lưu vực Rạch Tra - An Hạ; (iii) tại các khu vực cao, cần nạo vét các kênh rạch nhằm tăng khả năng thoát nước; tại các khu vực trũng thấp, cần xây dựng đê bao kết hợp với các công trình kiểm soát ngập để trữ và tiêu thoát nước.

XII. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư trong từng ngành, lĩnh vực đảm bảo phù hợp với quan điểm, mục tiêu, các đột phá và phương án phát triển của các ngành quan trọng, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư theo từng thời kỳ, trong đó ưu tiên các dự án liên vùng, liên quận huyện, dự án then chốt, đột phá, lan tỏa; phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư từ bên ngoài các nguồn lực trong và ngoài nước; các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn Thành phố đã được xác định trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ đã được phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XXX)

XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Quyết liệt tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục mở rộng phân cấp phân quyền cho chính quyền Thành phố trong 05 lĩnh vực quản lý nhà nước trên địa bàn, tạo thêm dư địa cho địa phương trong huy động nguồn lực phát triển và nâng cao hiệu lực hiệu quả, nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, tạo các bước đột phá các ngành kinh tế chủ lực.

- Tăng cường các biện pháp đồng bộ nhằm đảm bảo thu đúng, thu đủ ngân sách nhà nước, gắn với nuôi dưỡng nguồn thu. Tập trung đẩy mạnh thực hiện các công trình, dự án; có kế hoạch chi tiết triển khai đồng bộ, hiệu quả các công trình trọng điểm, mang tính động lực.

- Triển khai hiệu quả đề án huy động nguồn lực gắn các cơ chế huy động nguồn vốn đầu tư thông qua các hình thức hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, đầu tư

trực tiếp nước ngoài. Phát huy vai trò động lực, dẫn dắt của đầu tư công, tập trung vào các chương trình, dự án trọng điểm. Triển khai đề án TOD và kế hoạch khai thác quỹ đất để tăng cường nguồn thu từ đất; phát hành trái phiếu chính quyền đô thị; phát huy các nguồn tài trợ không hoàn lại.

- Nghiên cứu ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách huy động vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, đầu tư tài chính trong và ngoài nước; nghiên cứu tạo hành lang pháp lý cho một số công cụ tài chính mới để đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư.

- Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành mạng lưới đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh; các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trọng tâm và khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ xã hội. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy thị trường tài chính và xây dựng trung tâm tài chính quốc tế phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- Tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các ngành, nghề ưu tiên thu hút đầu tư; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường đối thoại để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp nhằm khơi thông mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Triển khai thực hiện đề án thu hút nguồn nhân lực đã được Thành phố phê duyệt để đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn. Triển khai Chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng tay nghề cho người lao động đạt chuẩn ASEAN vào năm 2030 và Chiến lược lao động và việc làm trên địa bàn Thành phố tầm nhìn đến 2050.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động trong những lĩnh vực trọng yếu đạt trình độ quốc tế, tạo lợi thế cạnh tranh lâu dài cho Thành phố. Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh

chuyển đổi số trong đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực, quản trị, vận hành thị trường lao động.

- Đẩy mạnh hoạt động dự báo nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động, gắn kết hệ thống thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống thông tin thị trường lao động của quốc gia để cập nhật kịp thời xu thế thị trường lao động cả nước. Xây dựng, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người lao động, đặc biệt là nhóm lao động yếu thế, nhằm giảm tỷ lệ lao động phi chính thức.

- Phát triển các hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại trên nền tảng công nghệ số. Nâng cao năng lực hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thành phố. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa các kết quả khoa học và công nghệ.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng số nhằm tạo ra không gian phát triển mới, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số. Phổ cập kỹ năng số để người dân được tiếp cận kiến thức, trang bị khả năng tham gia tích cực và thụ hưởng bình đẳng các thành quả trong quá trình chuyển đổi số, chung tay xây dựng một xã hội số bao trùm và toàn diện. Thực hiện chuyển đổi số trên cơ sở triển khai đề án xây dựng Thành phố thông minh, kế hoạch triển khai Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn Thành phố.

- Triển khai quy hoạch và xây dựng khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông Thành phố, đồng thời có cơ chế thúc đẩy hình thành các không gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

- Đẩy nhanh việc triển khai công viên khoa học công nghệ Thành phố để nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ; tăng cường liên kết và bổ sung cho các chức năng của khu công nghệ cao hiện hữu.

- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Thành phố theo hướng phát triển toàn diện, phát huy tối đa vai trò, chức năng của các thành phố, để Thành phố trở thành trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

- Quản lý, duy trì, cập nhật khung chính quyền điện tử, khung Thành phố thông minh phù hợp với khung Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính phủ số, thành phố thông minh.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường; quyết liệt thực hiện nghiêm các quy định pháp luật và chính sách bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, thích ứng biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực và hiệu quả về tổ chức, quản lý; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

- Các giải pháp tổng thể về khoa học, công nghệ và ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ, công nghệ thông tin. Thúc đẩy các dự án xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý nước thải, chất thải rắn trong khu vực đô thị, khu dân cư; tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Tập trung thực hiện các giải pháp công trình để phục vụ giải quyết ngập, hoàn thành dứt điểm các công trình, dự án giải quyết ngập do mưa, ngập do triều cường. Thiết lập các hệ thống quan trắc, cảnh báo; thúc đẩy các giải pháp ứng phó với vấn đề sụt lún nền tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khuyến khích phát triển các mô hình, dự án kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính; khuyến khích phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo đem lại hiệu quả cao. Xây dựng lộ trình chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng năng lượng hóa thạch sang các loại năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp dân cư, khách đến du lịch và công tác tại Thành phố nhằm xây dựng môi trường sống an toàn, xanh, sạch, đẹp, văn minh.

5. Liên kết Vùng và hợp tác quốc tế

- Chủ động thúc đẩy liên kết Vùng thực chất, hiệu quả. Phát huy vai trò nòng cốt, đầu tàu của Thành phố trong liên kết với Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu vực, địa phương trong cả nước theo phương châm cùng có lợi, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tập trung triển khai liên kết Vùng và hợp tác quốc tế đối với một số lĩnh vực được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố. Triển khai sâu rộng, hiệu quả Chiến lược nâng tầm công tác đối ngoại Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thúc đẩy hợp tác đi vào chiều sâu với các địa phương thuộc các quốc gia là đối tác Chiến lược của Việt Nam; đẩy mạnh đối ngoại đa phương thông qua việc tổ chức các sự kiện đối ngoại nổi bật như Đối thoại Hữu nghị, Diễn đàn Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,...; triển khai hiệu quả thỏa thuận đã ký với Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF).

- Chủ động nắm bắt cơ hội, thúc đẩy thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tranh thủ cơ hội về vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Thành phố.

6. Giải pháp về quản lý và phát triển bền vững đô thị, nông thôn

- Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, Chương trình phát triển đô thị thành phố Thủ Đức; Chương trình phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030. Triển khai Quy hoạch Thành phố, quy hoạch chung đô thị và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành tạo ra các nguồn lực để phát triển bền vững đô thị, nông thôn; nâng cao hiệu quả quản lý và kiểm soát hiệu quả tình trạng ùn tắc giao thông, quản lý tài nguyên nước và chống ngập, ô nhiễm môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh chỉnh trang và phát triển đô thị, tiếp tục triển khai thực hiện di dời nhà trên và ven kênh, rạch; cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng mới thay thế chung cư cũ; nâng cấp, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; xây dựng, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ, văn minh, hiện đại.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng hiện đại, thông minh. Điều tiết, kiểm soát sự gia tăng dân số đô thị. Quản lý chặt chẽ và hiệu quả sử dụng quỹ đất phát triển đô thị gắn với việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại. Phát triển đô thị theo mô hình TOD. Kiểm soát tốt việc chuyển dịch, tập trung các chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ theo đường Vành đai 3, Vành đai 4 Thành phố.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Nghiên cứu phương án triển lãm Quy hoạch của Thành phố để cung cấp thông tin Quy hoạch kịp thời, tiếp nhận các góp ý, giám sát thực hiện Quy hoạch, kết hợp là nơi tham quan, trải nghiệm và du lịch.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống thông tin quy hoạch chuẩn hóa, tích hợp, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng dữ liệu của Thành phố, phục vụ hiệu quả, toàn diện công tác quản lý quy hoạch, xây dựng trên địa bàn Thành phố, cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan chính quyền các cấp, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư theo quy định của Nhà nước.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch, cụ thể hóa các nội dung Quy hoạch thành các kế hoạch 05 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp

huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt. Đánh giá thực hiện Quy hoạch định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất.

- Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện Quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

XIV. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXXI)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch, rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

c) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển Thành phố và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

d) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức rà soát Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch Thành phố trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

e) Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch Thành phố bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch Thành phố sau khi đã rà soát, hoàn thiện; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về Quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp phát sinh nhu cầu đầu tư sớm hơn nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và có khả năng cân đối, huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và trong danh mục dự án ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển quy định tại Điều 1 của Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có); đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, tiến độ, tình hình thực tiễn phát triển của Thành phố và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) các Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; (iii) nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với các ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; (iv) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại Tờ trình số 7370/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024, Công văn số 8323/UBND-TH và Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (v) đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định pháp luật.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục

tiêu, định hướng của Quy hoạch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Hồ Chí Minh	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại đặc biệt	Bao gồm 01 khu vực đô thị trung tâm và 06 đô thị trực thuộc gồm thành phố Thủ Đức là đô thị loại I và 05 đô thị vệ tinh (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ)
2	Thành phố Thủ Đức	Đô thị loại I	Đô thị loại I	Đô thị loại I	
3	Củ Chi	Huyện	Huyện	Đô thị loại III	
4	Hóc Môn	Huyện	Huyện		
5	Bình Chánh	Huyện	Huyện		
6	Nhà Bè	Huyện	Huyện		
7	Cần Giờ	Huyện	Huyện		

Ghi chú: *trong quá trình thực hiện quy hoạch, khi đô thị đạt được tiêu chuẩn phân loại đô thị thì cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá và công nhận loại đô thị sớm hơn dự kiến.*

Phụ lục IIA

DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp, khu chế xuất	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Các khu công nghiệp, khu chế xuất thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**		**5.904**
I	**Các khu chế xuất đã thành lập, đang hoạt động**		**424**
1	KCX Tân Thuận	Quận 7	300
2	KCX Linh Trung I	Thành phố Thủ Đức	62
3	KCX Linh Trung II	Thành phố Thủ Đức	62
II	**Các khu công nghiệp đã thành lập, đang hoạt động**		**3.368**
1	KCN Bình Chiểu	Thành phố Thủ Đức	27
2	KCN Cát Lái - Cụm 2	Thành phố Thủ Đức	124
3a	KCN Hiệp Phước giai đoạn 1	Huyện Nhà Bè	311
3b	KCN Hiệp Phước giai đoạn 2	Huyện Nhà Bè	597
4	KCN Lê Minh Xuân	Huyện Bình Chánh	100
5a	KCN Tân Bình giai đoạn 1	Quận Tân Phú	106
5b	KCN Tân Bình mở rộng	Quận Bình Tân	24

TT	Tên khu công nghiệp, khu chế xuất	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
6a	KCN Tân Tạo hiện hữu	Quận Bình Tân	161
6b	KCN Tân Tạo mở rộng	Quận Bình Tân	183
7	KCN Tân Thới Hiệp	Quận 12	28
8	KCN Tây Bắc Củ Chi	Huyện Củ Chi	208
9	KCN Vĩnh Lộc	Quận Bình Tân, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn	203
10	KCN An Hạ	Huyện Bình Chánh	124
11	KCN Đông Nam	Huyện Củ Chi	287
12	KCN Tân Phú Trung	Huyện Củ Chi	543
13	KCN Cơ khí Ô tô	Huyện Củ Chi	100
14	KCN Lê Minh Xuân 3	Huyện Bình Chánh	242
III	**Các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa hoạt động**		**744**
1	KCN Phong Phú	Huyện Bình Chánh	67
2	KCN Lê Minh Xuân 2	Huyện Bình Chánh	338
3	KCN Tây Bắc Củ Chi mở rộng	Huyện Củ Chi	173
4	KCN Lê Minh Xuân mở rộng	Huyện Bình Chánh	110
5	KCN Vĩnh Lộc mở rộng	Huyện Bình Chánh	56
IV	**Các khu công nghiệp được đề xuất thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		**1.368**

TT	Tên khu công nghiệp, khu chế xuất	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	KCN Hiệp Phước giai đoạn 3	Huyện Nhà Bè	500
2	KCN Vĩnh Lộc 3	Huyện Bình Chánh	200
3	KCN Phạm Văn Hai I	Huyện Bình Chánh	379
4	KCN Phạm Văn Hai II	Huyện Bình Chánh	289
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật**		**2.465**
1	KCN An Phú	Huyện Củ Chi	328
2	KCN Nhị Xuân	Huyện Hóc Môn	199
3	KCN Phạm Văn Hai III	Huyện Bình Chánh	238
4	KCN Lê Minh Xuân 4	Huyện Bình Chánh	200
5	KCN Trung An	Huyện Củ Chi	300
6	KCN Tân Phú Trung 2	Huyện Củ Chi	600
7	KCN Tân Phú Trung 3	Huyện Củ Chi	
8	KCN Tân Phú Trung 4	Huyện Củ Chi	
9	KCN Bình Khánh 1	Huyện Cần Giờ	300
10	KCN Bình Khánh 2	Huyện Cần Giờ	300
	Tổng cộng (A+B)		**8.369**

Ghi chú:

- Tên, quy mô, ranh giới, diện tích và loại hình của mỗi khu công nghiệp, khu chế xuất được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập dự án đầu tư theo quy định;

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất của Thành phố báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phụ lục IIB

DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU CÔNG NGHỆ KHÁC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Khu công nghệ cao**		**1.288**
1	Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Thủ Đức	913
2	Khu công viên khoa học và công nghệ	Thành phố Thủ Đức	195
3	Khu công nghệ cao tại xã Phú Mỹ Hưng	Huyện Củ Chi	180
B	**Khu công nghệ khác**		
1	Khu công viên phần mềm Quang Trung	Quận 12	43
2	Trung tâm công nghệ sinh học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 12	23
3	Các khu công nghệ thông tin tập trung	Thành phố Hồ Chí Minh	20-50ha/khu

Ghi chú: *tên, quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghệ cao, khu công nghệ khác sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập dự án đầu tư xây dựng.*

Phụ lục IIC

DANH MỤC CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu nông nghiệp (ứng dụng) công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Củ Chi	88
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phước Vĩnh An	Huyện Củ Chi	23
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phạm Văn Cội (giai đoạn 1: quy mô khoảng 200ha; giai đoạn 2: quy mô khoảng 270ha)	Huyện Củ Chi	470
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phú Mỹ Hưng (giai đoạn 1: quy mô khoảng 200ha; giai đoạn 2: quy mô khoảng 270ha)	Huyện Củ Chi	470
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngành thủy sản	Huyện Cần Giờ	90
	Tổng cộng		**1.141**

Ghi chú: *tên, quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập dự án đầu tư xây dựng.*

Phụ lục III

DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**		
1	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân	Huyện Hóc Môn	16,6
2	Cụm Nhị Xuân	Huyện Hóc Môn	54,02
		Tổng cộng	**70,62**
II	**Các cụm công nghiệp đã có chủ đầu tư và đang triển khai xây dựng hạ tầng**		
	Cụm Bàu Trăn	Huyện Củ Chi	75
		Tổng cộng	**75**
III	**Các cụm công nghiệp đang kêu gọi đầu tư hạ tầng**		
1	Cụm Láng Le - Bàu Cò	Huyện Bình Chánh	89
2	Cụm Quy Đức	Huyện Bình Chánh	70
3	Cụm Dương Công Khi	Huyện Hóc Môn	54,91
4	Cụm Xuân Thới Sơn B	Huyện Hóc Môn	61,22
		Tổng cộng	**275,13**
		Tổng diện tích (I+II+III)	**420,75**

Ghi chú: *tên, quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập dự án đầu tư xây dựng.*

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Hệ thống đường bộ cao tốc và quốc lộ đi qua địa bàn Thành phố

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp quy hoạch; số làn)
I	***Đường bộ cao tốc***				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Bến Lức - Long Thành)	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	25,0	8 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	4,3	10 làn xe
3	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Ranh giới tỉnh Tây Ninh	24,7	6 làn xe
4	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Ranh giới tỉnh Long An	9,0	4 làn xe
5	Vành đai 3				
	- Đoạn 1	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	Ranh giới tỉnh Bình Dương	32,6	8 làn xe
	- Đoạn 2	Ranh giới tỉnh Bình Dương	Ranh giới tỉnh Long An	14,5	8 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp quy hoạch; số làn)
6	Vành đai 4				
	- Đoạn 1	Ranh giới tỉnh Bình Dương	Ranh giới tỉnh Long An	17,3	8 làn xe
	- Đoạn 2	Ranh giới tỉnh Long An	Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	3,8	8 làn xe
II	***Quốc lộ***				
1	Quốc lộ 1	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	Ranh giới tỉnh Long An	50,5	III; 4 làn xe
2	Quốc lộ 1K	Quốc lộ 1	Ranh giới tỉnh Bình Dương	2,5	Chuyển thành đường chính đô thị
3	Quốc lộ 13	Quốc lộ 1, thành phố Thủ Đức	Ranh giới tỉnh Bình Dương	7,5	II-III; 4-6 làn xe
4	Quốc lộ 22	Quốc lộ 1, Quận 12	Ranh giới tỉnh Tây Ninh	30,3	I-II; 4-6 làn xe
5	Quốc lộ 50	Huyện Bình Chánh	Ranh giới tỉnh Long An	13,3	III; 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 50B	Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Ranh giới tỉnh Long An	8,7	III; 6 làn xe

B. Hệ thống đường bộ địa phương

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn)
I	**Vành đai đô thị**				
	Vành đai 2	Quận 7, Quận 8, Quận 12, Quận Bình Tân, thành phố Thủ Đức, huyện Bình Chánh		64,0	6-14 làn xe
II	**Đường tỉnh**				
a	**Đường nâng cấp**				
1	Đường tỉnh 15	Vành đai 2	Cầu Bến Súc	41,0	II-III; 4-8 làn xe
2	Đường Trần Văn Giàu	Cổng sau công ty Pouyuen	Ranh giới tỉnh Long An	12,8	II-III; 4-8 làn xe
3	Đường Nguyễn Văn Bứa	Quốc lộ 22	Ranh giới tỉnh Long An	6,9	II-III; 4-6 làn xe
4	Đường Hà Duy Phiên	Cầu Rạch Tra	Tỉnh lộ 8	3,4	II-III; 4-8 làn xe
5	Tỉnh lộ 2	Quốc lộ 22	Ranh giới tỉnh Tây Ninh	20,3	II-III; 4-8 làn xe
6	Tỉnh lộ 6	Tỉnh lộ 15	Tỉnh lộ 7	10,6	II-III; 4-6 làn xe
7	Tỉnh lộ 7	Cầu Tân Thái	Tỉnh lộ 15	21,9	II-III; 4-8 làn xe
8	Tỉnh lộ 8	Cầu Thầy Cai, huyện Củ Chi	Tỉnh lộ 9, huyện Củ Chi	22,5	II-III; 4-8 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn)
9	Đường Nguyễn Hữu Trí	Quốc lộ 1	Ranh giới tỉnh Long An	5,1	II-III; 4-6 làn xe
10	Đường Đinh Đức Thiện	Quốc lộ 1	Ranh giới tỉnh Long An	2,3	II-III; 4-6 làn xe
b	**Đường mở mới**				
11	Đường mở mới Tây - Bắc	Vành đai 2	Ranh giới tỉnh Long An	9,9	II-III; 6-8 làn xe
12	Trục kết nối mới phía Nam từ Tiền Giang qua Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai (CT.01)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	38,2	II-III; 4-8 làn xe
III	**Một số đường trục chính đô thị**				
1	Trục Trường Chinh - Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Hữu Thọ				
	- Đoạn 1	Nút giao Quốc lộ 22 và Quốc lộ 1	Cảng Hiệp Phước	34,0	6-10 làn xe
	- Đoạn 2 (Đường ven biển)	Cầu Hiệp Phước	Ranh giới tỉnh Long An	8,6	6-10 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn)
2	Trục ven Sông Sài Gòn	Ranh giới tỉnh Tây Ninh	Huyện Cần Giờ	78,2	4-8 làn xe
3	Trục Quốc lộ 13 - Huỳnh Tấn Phát - trục động lực phát triển mới phía Tây Cần Giờ	Ngã 4 Bình Phước	Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ	64,5	4-10 làn xe
4	Trục Tỉnh lộ 10 - Quốc lộ 1 - Hồ Học Lãm - huyện lộ 7 - Quốc lộ 50B	Quốc lộ 1	Quốc lộ 50B	14,4	6-10 làn xe
5	Trục Quốc lộ 1	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	Ranh giới tỉnh Long An	50,5	8-14 làn xe
6	Trục Quốc lộ 1K - Phạm Văn Đồng - Trường Sơn - Cộng Hòa - Lê Trọng Tấn - đường mở mới Tây Bắc	Nút giao Linh Xuân	Quốc lộ 1	24,1	4-10 làn xe
7	Trục Võ Nguyên Giáp - Mai Chí Thọ - Võ Văn Kiệt	Nút giao Quốc lộ 1 với Võ Nguyên Giáp	Ranh giới tỉnh Long An	30,6	8-18 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn)
8	Trục Nguyễn Văn Linh - Võ Chí Công	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương	32,9	8-14 làn xe
9	Trục Trần Đại Nghĩa - CHKQT Long Thành	Huyện Bình Chánh	Ranh giới tỉnh Đồng Nai	31,6	6-8 làn xe
10	Trục Võ Nguyên Giáp (nút giao Thủ Đức) - Vành đai 3 - cầu Đồng Nai 2	Nút giao Thủ Đức	Cầu Đồng Nai 2	11,6	8-14 làn xe
11	Trục Phạm Văn Đồng - Bạch Đằng - Trường Sơn - Hoàng Văn Thụ - Thoại Ngọc Hầu - Vành đai 2	Nút giao Linh Xuân	Vành đai 2	27,1	4-10 làn xe
IV	**Một số đường trục chính đô thị (ít gián đoạn, chủ yếu giao cắt khác mức)**				
1	Tuyến trục chính Bắc - Nam 1	Tỉnh lộ 2	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	43,4	4-6 làn xe
2	Tuyến trục chính Bắc - Nam 2	Vành đai 3	Cầu Phú Mỹ	30,4	4-6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn)
3	Tuyến trục chính Đông - Tây 1	Tuyến trục chính Bắc - Nam 1	Vành đai 3	14,8	4-6 làn xe
4	Tuyến trục chính Đông - Tây 2	Nút giao Lăng Cha Cả	Vành đai 3	16,2	4-6 làn xe
5	Tuyến trục chính Vành đai 2	Nút giao Thủ Đức	Ranh giới tỉnh Bình Dương	86,9	4-6 làn xe
6	- Tuyến trục chính Quốc lộ 13 (nhánh 1)	Nút giao Hàng Xanh	Ranh giới tỉnh Bình Dương	21,9	4-6 làn xe
	- Tuyến trục chính Quốc lộ 13 (nhánh 2)	Ranh giới tỉnh Bình Dương	Nút giao Điện Biên Phủ - Đinh Bộ Lĩnh		4-6 làn xe
7	Tuyến trục chính vòng cung Đông - Bắc	Nút giao Gò Dưa	Nút giao Gò Công	6,1	4-6 làn xe
8	Tuyến trục chính kết nối sân bay Long Thành	Tuyến trục chính Bắc - Nam 1	Cầu Phú Mỹ 2	4,4	4-6 làn xe
9	Tuyến trục chính Quốc lộ 1	Vành đai 2, An Lạc	Ranh giới tỉnh Long An	10,4	4-6 làn xe
10	Tuyến trục chính cầu đường Bình Tiên	Nút giao đường Bình Tiên - đường Phạm Văn Chí	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh	3,2	4-6 làn xe

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;

- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định cụ thể theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;

- Tên, số hiệu đường tỉnh, dự kiến phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị;

- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án;

- Quy mô, số làn, dạng thức nút giao và giải pháp công trình (nút giao khác mức/cùng mức, đường trên cao/đi bằng hoặc đi ngầm) được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư theo quy định.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

STT	Tên tuyến	Loại đường, khổ đường (mm)	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
I	**Tuyến hiện có**			
1	Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	Đường đơn, khổ 1.000mm	15,0	
2	Các đoạn được tổ chức chạy tàu hướng tâm hoặc xuyên tâm Thành phố, với tính chất vận chuyển khách đô thị	Nâng cấp đường đôi, khổ 1.435mm		Được tính toán lại đảm bảo thống nhất giữa quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh và quy hoạch mạng lưới đường sắt Việt Nam
II	**Tuyến mở mới**			
1	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường đôi, khổ 1.435mm	14,0	
2	Đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	Đường đôi, khổ 1.435mm	33,2	
3	Đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh	Đường đôi, khổ 1.435mm	32,5	

STT	Tên tuyến	Loại đường, khổ đường (mm)	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
4	Đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành	Đường đôi, khổ 1.435mm	11,7	
5	Đường sắt chuyên dụng kết nối Cảng Hiệp Phước	Đường đôi, khổ 1.435mm	7,7	
6	Đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh	Đường đôi, khổ 1.435mm	128	Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (không đi qua Thành phố Hồ Chí Minh)

B. ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Loại hình
1	Tuyến số 1	Huyện Bình Chánh	Thành phố Thủ Đức	40,8	Metro
2	Tuyến số 2	Thành phố Thủ Đức	Huyện Củ Chi	62,2	Metro
3	Tuyến số 3	Huyện Bình Chánh	Thành phố Thủ Đức	45,8	Metro
4	Tuyến số 4	Huyện Hóc Môn	Huyện Nhà Bè	47,3	Metro

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Loại hình
5	Tuyến số 5	Huyện Bình Chánh	Thành phố Thủ Đức	53,9	Metro
6	Tuyến số 6 (vành đai trong)	Đi chủ yếu qua Thành phố Thủ Đức, Quận 7, Bình Chánh, các quận nội thành		53,8	Metro
7	Tuyến số 7	Huyện Bình Chánh	Thành phố Thủ Đức	51,2	Metro
8	Tuyến số 8	Huyện Bình Chánh	Huyện Củ Chi	42,8	Metro
9	Tuyến số 9	Thành phố Thủ Đức	Huyện Bình Chánh	28,3	Metro
10	Tuyến số 10 (vành đai ngoài)	Đi chủ yếu qua thành phố Thủ Đức, Nhà Bè, Bình Chánh, Hóc Môn		83,9	Metro
11	Tuyến số 11 (tuyến ven sông)	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	48,7	LRT/ Tramway
12	Tuyến số 12 (tuyến tiềm năng kết nối Cần Giờ)	Quận 7	Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ	48,7	LRT/ MRT

Ghi chú: *tên, vị trí, quy mô, hướng tuyến của từng dự án, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư theo quy định.*

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Tuyến đường thủy nội địa quốc gia

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
1	Sông Sài Gòn		89,3
1.1	*Từ Rạch Bến Nghé đến Rạch Thị Nghè*	*II*	*2,2*
1.2	*Ngã 3 Thị Nghè - cầu Bình Triệu*	*II*	*15,1*
1.3	*Cầu Bình Triệu - Hạ lưu đập Dầu Tiếng*	*II*	*72,0*
2	Kênh Tẻ - Đôi	II	13
3	Sông Chợ Đệm - Bến Lức	II	9,5
4	Rạch Ông Lớn - kênh Cây Khô	II	8,5
5	Sông Cần Giuộc	II	5,8

B. Tuyến đường thủy nội địa địa phương

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
I	***Khu vực huyện Củ Chi***		
1	Rạch Láng The - Bến Mương	VI	11,1
2	Kênh Thầy Cai	V	26,5
3	Kênh Địa Phận	VI	10,9
II	***Khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12***		

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
4	Rạch Tra	IV	11,1
5	Kênh An Hạ	V	15,1
6	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh	IV	19,4
7	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát	VI	10,4
III	***Khu vực nội thành***		
8	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay - Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên	V	32,2
9	Kênh Ngang số 3	V	0,4
10	Kênh Ngang số 2	V	0,4
11	Rạch Lò Gốm - Ông Buông	VI	4
12	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	V	8,9
13	Rạch Bến Nghé	V	3,2
14	Rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè	VI	6
15	Kênh Thanh Đa	V	1,3
IV	***Khu vực thành phố Thủ Đức***		
16	Sông Vĩnh Bình	VI	1,8
17	Rạch Gò Dưa	VI	4,3
18	Rạch Chiếc - Trau Trảu	IV	11,1
19	Rạch Ông Nhiêu	IV	7,1
20	Rạch Cây Cam	VI	3,3
21	Rạch Môn - Sông Kinh	VI	3,5

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
22	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng	VI	5,3
23	Sông Tắc	IV	10,8
24	Rạch Bà Cua - Ông Cày	VI	6,4
25	Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố	IV	5,6
26	Sông Kỳ Hà	VI	4,2
27	Rạch Cá Trê Lớn	VI	3,9
V	***Khu vực huyện Bình Chánh***		
28	Rạch Bà Tỵ	VI	3,9
29	Sông Cần Giuộc	III	11,5
30	Rạch Bà Lớn - Rạch Chồm	VI	6,1
31	Rạch Bà Lào (Xà Tờn) - Rạch Ngang	VI	5,9
32	Rạch Xóm Củi - Gò Nổi	V	7,2
33	Tắc Bến Rô	VI	2
34	Rạch Chiếu - Cầu Bà Cả	VI	4
VI	***Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè***		
35	Rạch Tắc Rỗi (Rạch Cầu Kinh)	VI	1,2
36	Rạch Cả Cấm	VI	2,4
37	Rạch Tam Đệ	VI	1,4
38	Rạch Đỉa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân	IV	9,6
39	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	IV	2,6

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiểng - Mương Chuối	IV	9,1
41	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiểng)	V	4,8
42	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	VI	4,7
43	Rạch Dơi - sông Kinh (Sông Đồng Điền)	IV	9,4
44	Rạch Giồng - Kinh Lộ	IV	4,4
45	Rạch Rộp	VI	3,6
46	Rạch Đinh - Tắc Mương Lớn	VI	4,5
VII	***Khu vực huyện Cần Giờ***		
47	Tắc Sông Chà	II	1,3
48	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	VI	5,9
49	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	V	13,9
50	Rạch Tắc Rán	V	2
51	Kênh Bà Tổng	III	2
52	Tắc Ông Nghĩa	III	6,5
53	Rạch Đôn	VI	8,3
54	Sông Vàm Sát	III	9,7
55	Rạch Gốc Tre Nhỏ	VI	4
56	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	V	9,7
57	Rạch Tắc Rỗi	III	3,1
58	Sông Dừa	III	2,5

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
59	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho	VI	5,5
60	Rạch Đuôi Cá	VI	4,2
61	Tắc Bức Mây	IV	4,6
62	Rạch Thiềng Liềng	IV	7,6
63	Tắc Đòi Nợ	IV	3,3
64	Rạch Cá Nhán	IV	6,5
65	Rạch Năm Mươi	V	3,5
66	Sông Thêu	I	6,9
67	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	VI	4,5
68	Tắc Cống	VI	5,8
69	Sông Ông Tiên - Cá Gau	V	9,1
70	Sông Mùng Năm - Tắc Ăn Chè	V	6,6
71	Sông Dần Xây	III	4,4
72	Sông Dinh Bà	III	6,1
73	Sông Lò Rèn	III	4,1
74	Rạch Tràm - Kênh Kê	IV	5,6
75	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	III	13
76	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn	VI	9
77	Sông Mũi Nai	I	6,1
78	Sông Đồng Tranh 2	I	7,3

TT	Tên luồng tuyến	Cấp	Chiều dài dự kiến (km)
79	Sông Lò Vôi	V	13,5
80	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	IV	5,6
81	Sông Dinh Bà 2	IV	6
82	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	V	9,4
83	Rạch Long Thạnh	VI	1,4

Ghi chú: *danh mục tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được cập nhật, điều chỉnh theo Quyết định công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

(Xem tiếp Công báo số 147 + 148)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng